

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****BỘ TÀI CHÍNH**

**Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024  
hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp**

(Tiếp theo Công báo số 595 + 596)

**Phụ lục IV****HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**VI. Thuyết minh chi tiết việc tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện để thực hiện các hoạt động xã hội, từ thiện tại đơn vị (nếu có)**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b> Chi tiết theo đợt vận động, theo nhà tài trợ theo tiền, hiện vật,...	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Đợt vận động.....			
1.1	Tài trợ bằng tiền...			
	Số dư đầu năm			
	Số nhận trong năm			
	- Nhà tài trợ...			
	- Nhà tài trợ...			
	- ...			
	Số đã sử dụng trong năm			
	Số dư cuối năm			

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b> Chi tiết theo đợt vận động, theo nhà tài trợ theo tiền, hiện vật,...	<b>Đơn vị</b> <b>tính</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Ghi chú</b>
1.2	Tài trợ bằng hiện vật...			
	Số dư đầu năm			
	Số nhận trong năm			
	- Nhà tài trợ...			
	- Nhà tài trợ...			
	- ...			
	Số đã sử dụng trong năm			
	Số dư cuối năm			
1.3	...			
2	Đợt vận động...			
...				

## **VII. Thuyết minh chi tiết về tài sản ngoài bảng**

### **1. Thuyết minh tài sản đơn vị đi thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Bên cho thuê/ cho mượn/đặt máy/ nhờ giữ hộ/ nhờ gia công</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	Tài sản đơn vị đi thuê, mượn:			
1.1	Tài sản đi thuê (chi tiết)			
	- ...			
	- ...			
1.2	Tài sản, máy móc thiết bị mà nhà thầu cung cấp sau khi trúng thầu vật tư hóa chất được phép đặt tại đơn vị để khai thác sử dụng (chi tiết):			
	- ...			
	- ...			

STT	Chỉ tiêu	Bên cho thuê/ cho mượn/đặt máy/ nhờ giữ hộ/ nhờ gia công	Số cuối năm	Số đầu năm
1.3	Tài sản đi mượn - ...			
2	Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công:			
2.1	Tài sản đơn vị khác nhờ giữ hộ (chi tiết) - ... - ...			
2.2	Tài sản tạm giữ chờ giải quyết (chi tiết): - ... - ...			
2.3	Vật tư, hàng hóa nhận để gia công, chế biến: - ...			
2.4	Tài sản nhận tài trợ phải bàn giao cho đơn vị khác nhưng chưa bàn giao: - ...			
2.5	Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công khác: - ...			
	<b>Tổng cộng</b>			

## 2. Thuyết minh chi tiết công cụ, dụng cụ đang sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	....		
2	...		
	<b>Tổng cộng</b>		

**3. Thuyết minh chi tiết các tài sản cố định đặc thù**

**3.1. Tiêu chí ghi nhận TSCĐ đặc thù về nguyên giá, thời gian sử dụng,... theo văn bản số..... của.....**

**3.2. Danh mục TSCĐ đặc thù**

STT	Nhóm/loại tài sản	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Nhóm/loại....		
2	Nhóm/loại...		
...	...		
	<b>Tổng cộng</b>		

**VIII. Thông tin thuyết minh khác**

1. Sự kiện phát sinh sau ngày 31/12 năm báo cáo đến ngày phát hành BCTC đã điều chỉnh vào số liệu của kỳ kế toán đã khóa sổ

.....  
 .....

2. Thuyết minh số liệu điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố vào số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính năm nay:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước	Số điều chỉnh hồi tố	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh/áp dụng hồi tố
1	...				
2	...				
3	...				
	...				
	<b>Tổng cộng</b>				

3. Thuyết minh số liệu áp dụng hồi tố vào số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động năm nay:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động năm trước	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau áp dụng hồi tố
1	...			
2	...			

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động năm trước	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau áp dụng hồi tố
3	...			
	...			
	<b>Tổng cộng</b>			

4. Thông tin khác thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước.....

.....

5. Thông tin về các bên liên quan:

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

6. Thông tin khác

.....

.....

.....

Lập, ngày... tháng... năm...

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/  
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



STT	Chỉ tiêu	Mã số	TSHT đường bộ	TSHT đường sắt quốc gia	TSHT đường thủy nội địa	TSHT hàng hải	TSHT đường hàng không	TSHT...	Tổng cộng
2	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
	- Số dư đầu năm								
	- Tăng trong năm:								
	+ Hao mòn trong năm								
	+ Hao mòn tài sản nhận điều chuyển trong năm								
	+ Tăng khác								
	- Giảm trong năm:								
	+ Giảm do thanh lý, nhượng bán								
	+ Giảm do điều chuyển								
	+ Giảm khác								
	- Số dư cuối năm								
3	<b>Giá trị còn lại</b>								
	- Tại ngày đầu năm								
	- Tại ngày cuối năm								

*Ghi chú: Thuyết minh chi tiết theo từng nhóm, loại tài sản kết cấu hạ tầng theo phân loại quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công.*

*Lập, ngày... tháng... năm...*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**  
*(Ký, họ tên)*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
*(Ký, họ tên)*

**Mẫu số B05/BCTC***(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC**ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....  
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BÁO CÁO VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TÀI SẢN THUẦN**

Năm...

Đơn vị tính:.....

STT	Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc tài sản thuần							
		Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	Quý thuộc đơn vị		Kinh phí mang sang năm sau		
					Quý phát triển hoạt động sự nghiệp	Quý ...	Quý ...	Kinh phí cải cách tiền lương	Kinh phí khác mang sang năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Số dư đầu năm								
2	Tăng trong năm								
	- ...								
	- ...								
3	Giảm trong năm								
	- ...								
	- ...								
4	Số dư cuối năm								

*Lập, ngày... tháng... năm.....***NGƯỜI LẬP BIỂU**  
*(Ký, họ tên)***KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**  
*(Ký, họ tên)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

### III. HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B01/BCTC)

##### 1. Mục đích

Báo cáo tình hình tài chính phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của đơn vị kế toán tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính (31/12).

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của đơn vị theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn). Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của đơn vị.

##### 2. Cơ sở để lập Báo cáo tình hình tài chính

- Căn cứ Báo cáo tình hình tài chính năm trước (để trình bày số đầu năm, trường hợp trong năm phát sinh việc điều chỉnh hồi tố hoặc áp dụng hồi tố vào số dư năm trước mang sang thì số liệu trình bày ở cột số đầu năm là số liệu sau khi đã điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố theo quy định tại Thông tư này).

- Căn cứ sổ kế toán tổng hợp và các sổ kế toán chi tiết tài khoản.

##### 3. Nguyên tắc trình bày

Đối với đơn vị kế toán có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, khi lập Báo cáo tình hình tài chính gồm số liệu của bản thân đơn vị kế toán và các đơn vị hạch toán phụ thuộc phải thực hiện loại trừ toàn bộ các khoản phải thu và phải trả; các khoản đầu tư và khoản nhận đầu tư (nếu có) giữa các đơn vị nội bộ đơn vị kế toán.

Đơn vị phải trình bày các chỉ tiêu theo mẫu quy định, mẫu này áp dụng chung cho các đơn vị kế toán, khi lập báo cáo chỉ tiêu nào không có phát sinh thì để trống phần số liệu.

Cột thuyết minh dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên quan trong Thuyết minh báo cáo tài chính để người đọc báo cáo tài chính có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.

Cột số liệu: Số liệu ghi vào Báo cáo tình hình tài chính chia làm 2 cột:

+ Cột 1: Phản ánh số cuối năm là số dư thời điểm 31/12 năm lập báo cáo sau khi đã khóa sổ kế toán.

+ Cột 2: Phản ánh số đầu năm là số dư thời điểm 01/01 năm lập báo cáo sau khi đã khóa sổ kế toán.

**4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nội dung chỉ tiêu</b>	<b>Phương pháp lập chỉ tiêu</b>
A	B	C	D	E
	<b>TÀI SẢN</b>			
	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của đơn vị có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Căn cứ vào tình hình thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính để đơn vị phân loại tài sản là ngắn hạn hay dài hạn để trình bày trên báo cáo tài chính.	<b>Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.	Tổng số dư Nợ của các TK 111, 112, 113 và số dư Nợ chi tiết TK 121 (chi tiết các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư).
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, có	<b>Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122</b>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (sau khi đã trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn).	
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	Phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của đơn vị có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh ở các đơn vị mà cơ chế tài chính cho phép thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 121 đối với các khoản được phân loại và theo dõi là đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (ngoài các khoản đã phân loại là tương đương tiền).
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn	122	Phản ánh số dư khoản dự phòng đã trích lập cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép đơn vị trích lập dự phòng đối với hoạt động có liên quan.	Tổng số dư Có chi tiết TK 2293 cho các khoản dự phòng đã trích lập cho khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
III	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), bao gồm: Phải thu của khách hàng ngắn hạn; phải thu kinh phí được cấp; trả trước cho người bán ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn khác.	<b>Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135</b>
1	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131	Phản ánh giá trị các khoản phải thu khách hàng về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo hợp đồng nhưng chưa thu tiền, có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết TK 131 đối với các đối tượng thanh toán có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2	Phải thu kinh phí được cấp	132	Phản ánh giá trị khoản đơn vị còn phải thu đối với một số kinh phí hoạt động mà đơn vị được NSNN, nhà tài trợ hoặc đơn vị kế toán cấp trên cấp tại ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 135.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	133	Phản ánh giá trị các khoản phải thu do đơn vị đã tạm ứng, thanh toán trước cho người bán đối với hàng hóa, dịch vụ, tài sản chưa nhận được có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Số trả trước cho người bán sẽ trừ vào số tiền phải thanh toán cuối cùng cho người bán khi nhận được hàng hóa, dịch vụ.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 đối với các đối tượng thanh toán có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	134	Phản ánh giá trị các khoản phải thu khác có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm các khoản phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả; tạm ứng; đặt cọc, ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	- Tổng số dư Nợ các TK 137, 1381, 1382, 1383, 1384, 141, 332, 334, 353. - Tổng số dư Nợ chi tiết các TK 1385, 1388, 248, 338 cho các khoản có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	135	Phản ánh số dư khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép đơn vị trích lập dự phòng đối với hoạt động có liên quan.	Tổng số dư Có chi tiết TK 2292 chi tiết đối với các khoản dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu ngắn hạn khó đòi, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	Phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho).	<b>Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142</b>
1	Hàng tồn kho	141	Phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho của đơn vị bao gồm hàng mua đang đi đường, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang; sản phẩm, hàng hóa phục vụ cho các hoạt động của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ các TK 151, 152, 153, 154, 155, 156.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	Phản ánh số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép đơn vị trích lập dự phòng đối với hoạt động có liên quan.	Số dư Có TK 2291, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	Phản ánh giá trị các tài sản khác có thời hạn thu hồi trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm các tài sản ngắn hạn chưa được trình bày trên các chỉ tiêu tài sản ngắn hạn nêu trên như thuế GTGT được khấu trừ; các khoản thuế, phí và các khoản thu khác mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho nhà nước, chi phí trả trước ngắn hạn và các tài sản ngắn hạn khác của đơn vị.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng số dư Nợ của các TK 133, 333</li> <li>- Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 242 cho các chi phí trả trước và khoản khác của đơn vị (nếu có) có thời gian thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.</li> <li>- Số chênh lệch lớn hơn giữa số dư Nợ TK 172 và số dư Có TK 372 (nếu số dư Nợ TK 172 lớn hơn số dư Có TK 372).</li> </ul>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>160</b>	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của đơn vị có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Căn cứ vào tình hình thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính để đơn vị phân loại tài sản là ngắn hạn hay dài hạn để trình bày trên báo cáo tài chính.	<b>Mã số 160 = Mã số 170 + Mã số 180 + Mã số 190 + Mã số 200 + Mã số 210 + Mã số 220</b>
<b>I</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>170</b>	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (sau khi đã trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn).	<b>Mã số 170 = Mã số 171 + Mã số 172</b>
1	Đầu tư tài chính dài hạn	171	Phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của đơn vị có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh ở các đơn vị mà cơ chế tài chính cho phép thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 121 đối với các khoản được phân loại và theo dõi là đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	172	Phản ánh số dư khoản dự phòng đã trích lập cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép đơn vị trích lập dự phòng đối với hoạt động có liên quan.	Tổng số dư Có chi tiết TK 2293 cho các khoản dự phòng đã trích lập cho khoản đầu tư tài chính dài hạn, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
<b>II</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>180</b>	Phản ánh giá trị của các khoản phải thu có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi), bao gồm: Phải thu của khách hàng dài hạn; trả trước cho người bán dài hạn; các khoản phải thu dài hạn khác.	<b>Mã số 180 = Mã số 181 + Mã số 182 + Mã số 183 + Mã số 184</b>
1	Phải thu của khách hàng dài hạn	181	Phản ánh giá trị các khoản phải thu khách hàng về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo hợp đồng nhưng chưa thu tiền, có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết TK 131 đối với các đối tượng thanh toán có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
2	Trả trước cho người bán dài hạn	182	Phản ánh giá trị các khoản phải thu do đơn vị đã tạm ứng, thanh toán trước cho người bán đối với hàng hóa, dịch vụ, tài sản chưa nhận được có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Số trả trước cho người bán sẽ trừ vào số tiền phải thanh toán cuối cùng cho người bán khi nhận được hàng hóa, dịch vụ.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 đối với các khoản trả trước có thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
3	Các khoản phải thu dài hạn khác	183	Phản ánh giá trị các khoản phải thu khác có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm các khoản đặt cọc, ký quỹ, phải thu dài hạn khác có thời hạn thu hồi phải thu dài hạn khác có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của các TK 1385, 1388, 248, 338 đối với các đối tượng thanh toán có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	184	Phản ánh số dư khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 2292 đối với các khoản dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu dài hạn.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép đơn vị trích lập dự phòng đối với hoạt động có liên quan.	hạn khó đòi, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
<b>III</b>	<b>Tài sản cố định của đơn vị</b>	<b>190</b>	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	<b>Mã số 190 = Mã số 191 + Mã số 194</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	191	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 191 = Mã số 192 + Mã số 193
	- Nguyên giá	192	Phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản cố định hữu hình của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Nợ TK 2111.
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	193	Phản ánh tổng giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế của tất cả các tài sản cố định hữu hình của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Có TK 2141, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
2	Tài sản cố định vô hình	194	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 194 = Mã số 195 + Mã số 196
	- Nguyên giá	195	Phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản cố định vô hình của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Nợ TK 2113.
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	196	Phản ánh tổng giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế của tất cả các tài sản cố định vô hình của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Có TK 2143, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
IV	Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng	200	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 200 = Mã số 201 + Mã số 204

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
1	Tài sản cố định hữu hình	201	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế) của các loại tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác, sử dụng là tài sản cố định hữu hình tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 201 = Mã số 202 + Mã số 203
	- Nguyên giá	202	Phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác, sử dụng là tài sản cố định hữu hình tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Nợ TK 2121.
	- Hao mòn lũy kế	203	Phản ánh tổng giá trị hao mòn lũy kế của tất cả các tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác, sử dụng là tài sản cố định hữu hình tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Có TK 2151, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
2	Tài sản cố định vô hình	204	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác, sử dụng là tài sản cố định vô hình tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 204 = Mã số 205 + Mã số 206
	- Nguyên giá	205	Phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác, sử dụng là tài sản cố định vô hình tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Nợ TK 2123
	- Hao mòn lũy kế	206	Phản ánh tổng giá trị hao mòn lũy kế của tất cả các tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác, sử dụng là tài sản cố định vô hình tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Có TK 2153, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
V	Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang	210	Phản ánh toàn bộ chi phí mua sắm tài sản cố định, nâng cấp tài sản cố định đang dở dang; chi phí đầu tư xây dựng dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao đưa vào	Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			sử dụng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm các dự án, công trình hoàn thành, đã bàn giao đưa vào sử dụng theo giá trị tạm tính nhưng đang chờ phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành).	
1	Mua sắm, nâng cấp tài sản	211	Phản ánh toàn bộ chi phí mua sắm tài sản và nâng cấp tài sản cố định đang dở dang tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ TK 2411, 2413.
2	Đầu tư, xây dựng dở dang	212	Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Nợ TK 24121.
3	Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán	213	Chỉ tiêu điều chỉnh, phản ánh giá trị của các dự án, công trình xây dựng hoàn thành, đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đang chờ phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Có TK 24122, trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
VI	Tài sản dài hạn khác	220	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các tài sản khác có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm các tài sản dài hạn chưa được trình bày trên các chỉ tiêu tài sản dài hạn nêu trên.	Số dư Nợ chi tiết của TK 242 cho các chi phí trả trước và khoản khác của đơn vị (nếu có) có thời gian thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>230</b>	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	<b>Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>240</b>	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	<b>Mã số 240 = Mã số 250 + Mã số 260</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>250</b>	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của đơn vị có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Căn cứ vào tình hình thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính đơn vị phân loại các khoản nợ còn phải trả là ngắn hạn hay dài hạn để trình bày trên báo cáo tài chính.	<b>Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255 + Mã số 256 + Mã số 257</b>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
1	Phải trả người bán ngắn hạn	251	Phản ánh các khoản nợ còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (mà đơn vị còn phải trả cho nhà cung cấp cho số hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa thanh toán).	Tổng số dư Có chi tiết TK 331 đối với các đối tượng thanh toán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2	Các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn	252	Phản ánh các khoản đơn vị đã nhận trước của khách hàng cho hàng hóa hoặc dịch vụ chưa cung cấp có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (khoản trả trước của khách hàng cho hàng hóa hoặc dịch vụ mà đơn vị dự kiến sẽ cung cấp).	Tổng số dư Có chi tiết TK 131 đối với các đối tượng thanh toán đã nhận trước, có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
3	Các khoản nhận trước kinh phí được cấp	253	Phản ánh giá trị khoản đơn vị đã nhận trước kinh phí của NSNN, nhà tài trợ hoặc đơn vị kế toán cấp trên cấp tại ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 135.
4	Phải trả nợ vay ngắn hạn	254	Phản ánh giá trị của khoản vay mà đơn vị đã nhận và có nghĩa vụ trả lại căn cứ trên hợp đồng hoặc thỏa thuận vay của đơn vị	Tổng số dư Có chi tiết TK 341 đối với các khoản vay có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			tại ngày lập báo cáo tài chính, có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
5	Dự phòng phải trả ngắn hạn	255	Phản ánh số dư khoản dự phòng cho các khoản đơn vị dự kiến phải trả trong vòng không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, như dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích mà đơn vị dự tính có thể thu được từ hợp đồng đó; Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm,... Chỉ tiêu này chỉ phát sinh trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép đơn vị trích lập dự phòng đối với hoạt động có liên quan.	Tổng số dư Có chi tiết TK 352 đối với các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn.
6	Các Quỹ phải trả	256	Phản ánh số dư các quỹ có tính chất phải trả của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, được trích lập theo cơ chế tài chính hiện hành, bao gồm	Tổng số dư Có chi tiết TK 353.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			<p>Quỹ bổ sung thu nhập; Quỹ khen thưởng; Quỹ phúc lợi; Quỹ dự phòng ổn định thu nhập; các quỹ có tính chất phải trả khác mà đơn vị quản lý (như Quỹ hỗ trợ học sinh, sinh viên; Quỹ hỗ trợ khám, chữa bệnh; Quỹ hiến tặng; Quỹ từ thiện,...).</p>	
7	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác	257	<p>Phản ánh các khoản nợ phải trả khác có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khoản đã nhận trước của bên ủy quyền, ủy thác chi trả; các khoản phải nộp theo lương; khoản đơn vị còn phải nộp nhà nước; các khoản còn phải trả người lao động của đơn vị; giá trị tài sản thừa chờ xử lý; các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ; các khoản thu phí, lệ phí; kinh phí điều hòa tập trung chưa xử lý (nếu có).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng số dư Có chi tiết các TK 137, 332, 333, 334; 3381, 3382, 3383.</li> <li>- Tổng số dư Có chi tiết các TK 138, 3387, 3388, 348 cho các khoản thanh toán có thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.</li> <li>- Số dư Có TK 356 (nếu có).</li> <li>- Số chênh lệch nhỏ hơn giữa số dư Nợ TK 172 và số dư Có tài khoản 372 (nếu số dư Nợ TK 172 nhỏ hơn số dư Có tài khoản 372).</li> </ul>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chi tiêu	Phương pháp lập chi tiêu
A	B	C	D	E
			- Các khoản đã nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược; khoản doanh thu nhận trước và các khoản phải trả khác có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>260</b>	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của đơn vị có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Căn cứ vào tình hình thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính đơn vị phân loại các khoản nợ còn phải trả là ngắn hạn hay dài hạn để trình bày trên báo cáo tài chính.	<b>Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 263 + Mã số 264 + Mã số 265</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	261	Phản ánh các khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính mà đơn vị còn phải trả cho nhà cung cấp cho số hàng hóa dịch vụ đã nhận nhưng chưa thanh toán.	Tổng số dư Có chi tiết TK 331 đối với các đối tượng thanh toán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2	Các khoản nhận trước của khách hàng dài hạn	262	Phản ánh các khoản đơn vị đã nhận trước của khách hàng cho hàng hóa hoặc dịch vụ	Tổng số dư Có chi tiết TK 131 đối với các khách hàng đơn vị đã

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			chưa cung cấp có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (Khoản trả trước của khách hàng cho hàng hóa hoặc dịch vụ mà đơn vị dự kiến sẽ cung cấp).	nhận trước, có thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
3	Phải trả nợ vay dài hạn	263	Phản ánh giá trị của khoản vay mà đơn vị đã nhận và có nghĩa vụ trả lại căn cứ trên hợp đồng hoặc thỏa thuận vay của đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính, có thời hạn trả còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 341 cho các khoản vay có thời hạn trả còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
4	Dự phòng phải trả dài hạn	264	Phản ánh số dư khoản dự phòng cho các khoản đơn vị dự kiến phải trả trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính như dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích mà đơn vị dự tính có thể thu được từ hợp đồng đó; Dự phòng phải trả	Tổng số dư Có chi tiết TK 352 của các khoản dự phòng phải trả dài hạn.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			<p>bảo hành sản phẩm,... Chỉ tiêu này chỉ phát sinh trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép đơn vị trích lập dự phòng đối với hoạt động có liên quan.</p>	
5	Các khoản nợ phải trả dài hạn khác	265	<p>Phản ánh các khoản nợ phải trả khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược; các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ; các khoản thu phí, lệ phí; khoản doanh thu nhận trước và các khoản phải trả khác có thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.</p>	<p>Tổng số dư Có chi tiết của các TK 138, 3387, 3388, 348 cho các khoản phải trả có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.</p>
	<b>B. TÀI SẢN THUẦN</b>	<b>280</b>	<p>Phản ánh giá trị các tài sản thuần của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm: vốn góp; thặng dư (thâm hụt) lũy kế, các quỹ thuộc đơn vị, nguồn kinh phí mang sang năm sau và tài sản thuần khác.</p>	<p><b>Mã số 280 = Mã số 281 + Mã số 282 + Mã số 283 + Mã số 284 + Mã số 285</b></p>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
1	Vốn góp	281	Phản ánh giá trị vốn góp ở đơn vị được pháp luật cho phép được thực hiện theo mô hình góp vốn.	Số dư Có TK 411
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	282	Phản ánh giá trị khoản thặng dư lũy kế không phân phối cuối năm tài chính (là khoản đơn vị thu được đã ghi nhận doanh thu, đã được sử dụng nhưng chưa phát sinh chi phí tương ứng, bao gồm giá trị còn lại của tài sản cố định, kinh phí đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành,...); ngoài ra còn phản ánh số thâm hụt lũy kế chưa được xử lý cuối năm tài chính.	Số dư Có TK 421; trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
3	Quỹ thuộc đơn vị	283	Phản ánh số dư của các quỹ thuộc đơn vị được trích lập theo cơ chế tài chính quy định, bao gồm Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập và các quỹ khác được sử dụng cho hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, không bao gồm các quỹ có tính chất phải trả.	Tổng số dư Có chi tiết TK 431

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
4	Kinh phí mang sang năm sau	284	Phản ánh số dư các khoản kinh phí mà đơn vị nhận đã được hạch toán doanh thu trong năm nhưng chưa sử dụng, được mang kinh phí sang năm sau sử dụng tiếp theo quy định (bao gồm cả nguồn kinh phí cải cách tiền lương được trích lập theo quy định hiện hành).	Tổng số dư Có chi tiết TK 468.
5	Tài sản thuần khác	285	Phản ánh giá trị các tài sản thuần khác của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên, bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa xử lý.	Số dư Có TK 413; trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>300</b>	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu “TỔNG CỘNG TÀI SẢN” = Chỉ tiêu “TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN”	<b>Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280 = Mã số 230</b>

**Lưu ý:** Đối với số liệu các chỉ tiêu liên quan đến phân loại ngân hạn, dài hạn: Đơn vị chỉ thực hiện phân loại tại ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (31/12) đối với các tài khoản có liên quan còn số dư để trình bày lên báo cáo tài chính; không phân loại ngay khi phát sinh, vì vậy không mở tài khoản riêng để theo dõi ngân hạn, dài hạn..

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** *(Mẫu số B02/BCTC)*

### **1. Mục đích**

Báo cáo kết quả hoạt động phản ánh tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị trong năm, bao gồm kết quả hoạt động từ tất cả các nguồn lực tài chính hiện có của đơn vị.

### **2. Cơ sở để lập Báo cáo kết quả hoạt động**

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của năm trước (để trình bày số liệu năm trước, trường hợp phát sinh việc áp dụng hồi tố vào số liệu kết quả hoạt động năm trước thì số liệu trình bày ở cột số năm trước là số liệu sau khi đã áp dụng hồi tố theo quy định).

- Căn cứ sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong năm dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 và các sổ kế toán có liên quan.

### **3. Nguyên tắc trình bày**

Đối với đơn vị kế toán có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, khi lập Báo cáo kết quả hoạt động gồm số liệu của bản thân đơn vị kế toán và các đơn vị hạch toán phụ thuộc phải thực hiện loại trừ toàn bộ các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Đơn vị lập các chỉ tiêu báo cáo theo đúng mẫu quy định, chỉ tiêu nào không phát sinh thì để trống không ghi.

Cột thuyết minh dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên quan trong Thuyết minh báo cáo tài chính để người đọc báo cáo tài chính có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.

Cột số liệu: Số liệu ghi vào Báo cáo kết quả hoạt động chia làm 2 cột:

- Cột số 1: Số liệu phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 2: Số liệu của năm trước liền kề năm báo cáo (để so sánh).

## 4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
1	<b>DOANH THU</b>	<b>400</b>	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các nguồn lực đơn vị đã hoặc sẽ thu được trong năm làm tăng tài sản thuần của đơn vị, không bao gồm các khoản đơn vị kế toán cấp dưới nhận kinh phí điều hòa tập trung do đơn vị kế toán cấp trên cấp từ quỹ thuộc đơn vị hoặc từ kinh phí mang sang năm sau và không bao gồm các khoản tăng liên quan đến vốn góp của chủ sở hữu (trong trường hợp đơn vị được thực hiện theo mô hình góp vốn). Doanh thu bao gồm doanh thu từ kinh phí NSNN cấp; doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài; doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại; doanh thu tài chính; doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ; doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các khoản thu nhập khác.	<b>Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 419</b>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411	Phản ánh doanh thu từ kinh phí NSNN cấp cho hoạt động chung của đơn vị trong năm (trừ kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN), bao gồm kinh phí NSNN giao tự chủ trong năm; kinh phí NSNN không giao tự chủ trong năm của các cơ quan, đơn vị; kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư của đơn vị dự án, công trình mà đơn vị là chủ đầu tư.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 511 đối ứng với bên Có TK 911.
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412	Phản ánh doanh thu trong năm từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài cho đơn vị và doanh thu từ nguồn vay nợ nước ngoài của Chính phủ, chính quyền địa phương mà đơn vị được giao là chủ dự án (trực tiếp điều hành).	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 512 đối ứng với bên Có TK 911.
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413	Phản ánh doanh thu của đơn vị được hưởng trong năm từ các khoản thu phí được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 514 đối ứng với bên Có TK 911.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
1.4	Doanh thu tài chính	414	Phản ánh doanh thu tài chính mà đơn vị được hưởng trong năm, bao gồm tiền lãi; cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư; thu nhập về đầu tư mua bán chứng khoán kinh doanh và các khoản doanh thu tài chính khác.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 515 đối ứng với bên Có TK 911.
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415	Phản ánh doanh thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của đơn vị trong năm. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh tại đơn vị có khoản thu từ hoạt động nghiệp vụ được phép để lại để sử dụng cho hoạt động của đơn vị theo quy định của cơ chế tài chính.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 518 đối ứng với bên Có TK 911.
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416	Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong năm phát sinh tại đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.	Mã số 416 = Mã số 417 + Mã số 418
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417	Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ do đơn vị thu được trực tiếp từ người thụ hưởng hoặc từ bên khác (ngoài NSNN) trong năm.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 5311 đối ứng với bên Có TK 911.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	418	Phản ánh doanh thu từ kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN mà đơn vị nhận từ ngân sách, bao gồm cả kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định (kinh phí NSNN cấp bù miễn giảm học phí,...).	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 5312 đối ứng với bên Có TK 911.
1.7	Thu nhập khác	419	Phản ánh các khoản thu nhập khác của đơn vị phát sinh trong năm, chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu doanh thu nêu trên.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 đối ứng với bên Có TK 911.
<b>2</b>	<b>CHI PHÍ</b>	<b>450</b>	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh những khoản làm giảm nguồn lực của đơn vị trong năm dưới hình thức luồng tiền chi ra (bao gồm cả thanh toán trực tiếp qua KBNN), sử dụng các tài sản, hoặc việc phát sinh các khoản nợ phải trả dẫn đến giảm tài sản thuần của đơn vị, ngoài các khoản đơn vị	<b>Mã số 450 = Mã số 451 + Mã số 452 + Mã số 453 + Mã số 454 + Mã số 455 + Mã số 456 + Mã số 457 + Mã số 458</b>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			kế toán cấp trên điều hòa kinh phí tập trung cho các đơn vị kế toán trực thuộc từ quỹ thuộc đơn vị hoặc từ kinh phí mang sang năm sau và ngoài khoản phân phối cho chủ sở hữu (nếu có). Chi phí bao gồm chi phí hoạt động không giao tự chủ; chi phí hoạt động giao tự chủ; chi phí tài chính; giá vốn hàng bán; chi phí bán hàng, chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; chi phí tài sản bán giao và các chi phí khác.	
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451	Phản ánh chi phí phục vụ cho các hoạt động không giao tự chủ của đơn vị trong năm (trừ chi phí hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách theo hình thức giao nhiệm vụ).	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 611 đối ứng với bên Nợ TK 911.
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	452	Phản ánh chi phí trong năm của các hoạt động mà đơn vị được giao tự chủ, bao gồm cả các khoản phân phối từ kinh phí tiết kiệm được cuối kỳ để chi bổ sung thu	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 612 đối ứng với bên Nợ TK 911.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			<p>nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả.</p> <p>Chỉ trình bày số liệu vào chỉ tiêu này đối với cơ quan nhà nước và đơn vị khác không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.</p>	
2.3	Chi phí tài chính	453	<p>Phản ánh chi phí hoạt động tài chính của đơn vị trong năm, bao gồm các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí liên quan đến việc góp vốn vào đơn vị khác; lỗ chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp vào đơn vị khác; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; lỗ chênh lệch tỷ giá; chi phí giao dịch bán chứng khoán (nếu có); chi phí vay vốn; dự chiết khấu thanh toán cho người mua; dự phòng tổn thất đầu tư và các khoản chi phí tài chính khác. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh đối với các đơn vị được phép có các hoạt động tài chính theo quy định.</p>	<p>Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 615 đối ứng với bên Nợ TK 911.</p>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
2.4	Giá vốn hàng bán	454	<p>Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa bán ra và dịch vụ (hoặc phần dịch vụ) đã hoàn thành trong năm đối với đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định.</p> <p>Chỉ trình bày số liệu vào chỉ tiêu này đối với đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị khác có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.</p>	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 632 đối ứng với bên Nợ TK 911.
2.5	Chi phí bán hàng	455	<p>Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm của đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; bao gồm các chi phí liên quan đến chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm dịch vụ, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (nếu có), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...</p> <p>Chỉ trình bày số liệu vào chỉ tiêu này đối với đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị khác có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.</p>	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 641 đối ứng với bên Nợ TK 911.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	456	Phân ánh các chi phí quản lý chung trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị khác có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, bao gồm các chi phí của bộ phận thực hiện nhiệm vụ quản lý chung các hoạt động của đơn vị; các khoản phân phối từ chênh lệch thu, chi cuối kỳ của đơn vị theo cơ chế tài chính để chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả; chi phí quản lý dự án đối với các dự án, công trình mà Ban quản lý dự án đầu tư được giao quản lý theo quy định; chi phí quản lý chung khác của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (nếu có). Chỉ trình bày số liệu vào chỉ tiêu này đối với đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị khác có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 642 đối ứng với bên Nợ TK 911.
2.7	Chi phí khác	457	Phân ánh các khoản chi phí khác trong năm ngoài các khoản chi phí đã phân ánh ở các chỉ tiêu chi phí đã có trên báo cáo kết quả hoạt động.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 811 đối ứng với bên Nợ TK 911.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	458	Phản ánh chi phí tài sản bàn giao trong năm tại đơn vị kế toán được giao nhiệm vụ mua sắm ấn chỉ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ để thực hiện cấp phát cho đơn vị kế toán khác trong cùng ngành dọc; hoặc tại Ban quản lý dự án đầu tư khi thực hiện bàn giao dự án, công trình hoàn thành cho cơ quan đơn vị khác quản lý và sử dụng.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 812 đối ứng với bên Nợ TK 911.
3	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>	<b>460</b>	Phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị phát sinh trong năm đối với đơn vị có thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.	Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 821 đối ứng với bên Nợ TK 911; hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 821 đối ứng với bên Có TK 911 (trường hợp này trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn).
4	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM</b>	<b>500</b>	Phản ánh kết quả của các hoạt động trong năm của đơn vị, được xác định trên cơ sở số chênh lệch giữa doanh thu trong năm và chi phí trong năm.	<b>Mã số 500 = Mã số 400 - Mã số 450 - Mã số 460.</b> Trường hợp kết quả quả nhỏ hơn 0 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
5	<b>ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHỮNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC</b>	510	<p>Chỉ tiêu điều chỉnh để phản ánh chính xác kết quả hoạt động trong năm của đơn vị.</p> <p>Một số khoản chi phí phát sinh trong năm không có doanh thu tương ứng có thể được bù đắp từ các nguồn sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn quỹ thuộc đơn vị;</li> <li>- Nguồn kinh phí năm trước mang sang;</li> <li>- Nguồn thặng dư không được phân phối (để bù đắp chi phí hao mòn TSCĐ đối với TSCĐ mua sắm từ năm trước, bù đắp chi phí tài sản bán giao cho đơn vị khác đối với dự án, công trình đã thanh toán khối lượng hoàn thành từ năm trước,...).</li> </ul>	<p>Số liệu này được tổng hợp trên cơ sở tính toán của đơn vị đối với các trường hợp phát sinh chi phí trong năm nhưng không có doanh thu tương ứng mà được bù đắp bằng các nguồn lực đơn vị đã tích lũy từ doanh thu những năm trước, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản bù đắp chi phí trong năm bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị; Số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 431/Có TK 421 để bù đắp khoản thâm hụt trong năm từ nguồn quỹ thuộc đơn vị;</li> <li>- Khoản bù đắp chi phí trong năm bằng các nguồn kinh phí từ năm trước mang sang: Số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 468/Có TK 421 để bù đắp khoản thâm hụt trong năm từ nguồn kinh phí từ năm trước mang sang;</li> </ul>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản bù đắp chi phí trong năm bằng nguồn thặng dư không được phân phối (khi hạch toán số liệu này được tự động bù trừ trên TK 421), số liệu được lấy gồm:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tổng giá trị khoản hao mòn TSCĐ đối với các TSCĐ đã hình thành từ các năm trước;</li> <li>+ Chi phí bán giao tài sản tương ứng với phần giá trị dở dang từ các năm trước mang sang;</li> <li>+ Chi phí ghi giảm giá trị TSCĐ khi thanh lý, nhượng bán, điều chuyển tài sản đối với TSCĐ đã hình thành từ các năm trước;</li> <li>+ Khoản bù đắp khác (nếu có) từ kinh phí đã được hình thành từ năm trước mà số liệu đang được theo dõi trên TK 421.</li> </ul> </li> </ul>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
6	<b>THẶNG DU/THÂM HỤT TRONG NĂM</b>	520	Phản ánh thặng dư/thâm hụt của đơn vị trong năm, trong đó phân tích chi tiết như sau:	Mã số 520 = Mã số 500 + Mã số 510 Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 (thâm hụt) thì được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
	- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521	Phản ánh số liệu khoản chênh lệch thu, chi được phân phối vào quỹ thuộc đơn vị theo cơ chế tài chính, gồm: Số liệu trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; số liệu trích Quỹ khác thuộc đơn vị, ví dụ quỹ phát triển hoạt động ngành,... mà các quỹ này được sử dụng cho hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo cơ chế tài chính quy định (không bao gồm các quỹ có tính chất phải trả);	Căn cứ vào số liệu bút toán hạch toán trích lập và kết chuyển vào quỹ thuộc đơn vị: Nợ TK 421/Có TK 431.
	- Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522	Phản ánh các nguồn kinh phí mà đơn vị nhận được, đã ghi nhận doanh thu trong năm nhưng chưa sử dụng và được mang kinh phí sang năm sau sử dụng tiếp theo	Căn cứ vào số liệu bút toán hạch toán kết chuyển nguồn kinh phí mang sang năm sau: Nợ TK 421/Có TK 468.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			<p>quy định (bao gồm cả nguồn kinh phí cải cách tiền lương của các đơn vị và quỹ dự phòng tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập được trích lập theo quy định của cơ chế tài chính).</p>	
	<p>- Thặng dư không phân phối/ thâm hụt chuyển năm sau</p>	525	<p>- Thặng dư không được phân phối của đơn vị phát sinh trong năm bao gồm: Giá trị còn lại của TSCĐ, kinh phí chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm chưa bàn giao đưa vào sử dụng và các khoản thặng dư không được phân phối khác (nếu có).</p> <p>- Các khoản thâm hụt chưa xử lý chuyên sang năm sau (nếu có).</p> <p>- Các khoản xử lý khác đối với thặng dư/thâm hụt trong năm, ví dụ như bù đắp thâm hụt từ các năm trước,...</p>	<p>Mã số 525 = Mã số 520 - Mã số 521 - Mã số 522</p> <p>Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 (thâm hụt) thì được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.</p>

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** *(Mẫu số B03/BCTC)*

### **1. Mục đích**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh các dòng tiền vào, dòng tiền ra, các khoản tương đương tiền phát sinh trong năm, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, nhằm cung cấp thông tin về những biến động trong năm liên quan đến tiền và tương đương tiền của đơn vị.

Thông tin về lưu chuyển tiền tệ của đơn vị rất hữu ích trong việc cung cấp cho người sử dụng báo cáo tài chính về mục đích giải trình và ra quyết định, cho phép người sử dụng báo cáo tài chính đánh giá việc đơn vị tạo ra tiền để phục vụ cho các hoạt động của mình và cách thức đơn vị sử dụng số tiền đó.

### **2. Cơ sở lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

#### **2.1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập căn cứ:**

- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo kết quả hoạt động;
- Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm trước;

- Sổ kế toán chi tiết tài khoản 111 “Tiền mặt”; TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc”; TK 113 “Tiền đang chuyển”; TK 121 “Đầu tư tài chính” (chi tiết khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư); sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan khác và các tài liệu khác có liên quan trong năm báo cáo.

2.2. Đơn vị phải mở các sổ kế toán chi tiết các tài khoản phản ánh tiền và tương đương tiền (tiền mặt; tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc; tiền đang chuyển; các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư) để theo dõi các dòng tiền thu và dòng tiền chi liên quan đến hoạt động chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính để tổng hợp số liệu làm cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **3. Nguyên tắc trình bày báo cáo**

3.1. Đơn vị lập các chỉ tiêu báo cáo theo đúng mẫu quy định, chỉ tiêu nào không phát sinh thì để trống không ghi.

Cột thuyết minh dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên quan trong Thuyết minh báo cáo tài chính để người đọc báo cáo tài chính có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.

Cột số liệu: Số liệu ghi vào Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chia làm 2 cột:

- Cột số 1: Số liệu phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 2: Số liệu của năm trước liền kề năm báo cáo (để so sánh).

3.2. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hướng dẫn cho các giao dịch phổ biến nhất, trường hợp đơn vị phát sinh các giao dịch chưa có hướng dẫn thì phải căn cứ vào bản chất của giao dịch để trình bày các dòng tiền một cách phù hợp.

3.3. Dòng tiền trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là dòng vào và dòng ra của tiền và tương đương tiền, trong đó:

a) Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, kho bạc nhà nước, tiền đang chuyển;

b) Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro về giá trị của việc chuyển đổi thành tiền, bao gồm đầu tư tài chính có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

Các dòng tiền trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bao gồm các chuyển dịch nội bộ giữa các khoản tiền và tương đương tiền trong đơn vị kế toán. Đối với đơn vị kế toán có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm số liệu của bản thân đơn vị kế toán và các đơn vị hạch toán phụ thuộc phải thực hiện loại trừ toàn bộ các dòng tiền phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

3.4. Khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, đơn vị phải phân loại dòng tiền theo 3 hoạt động: Hoạt động chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Việc phân loại các hoạt động nhằm cung cấp thông tin cho phép người sử dụng báo cáo đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động này lên tình hình tài chính cũng như lượng tiền của đơn vị:

a) Hoạt động tài chính là các hoạt động tạo ra sự thay đổi về quy mô và cơ cấu vốn chủ sở hữu và vốn vay của đơn vị trong trường hợp đơn vị được phép đi vay, huy động vốn hoặc được thực hiện theo mô hình góp vốn.

b) Hoạt động đầu tư là hoạt động nhận và sử dụng kinh phí chi đầu tư; mua sắm, thanh lý, chuyển nhượng TSCĐ; các khoản đầu tư, góp vốn, thu hồi vốn góp (ngoài các khoản đầu tư được phân loại là tương đương tiền).

c) Hoạt động chính là các hoạt động không phải hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.

Lưu ý: Trường hợp đơn vị được nhận kinh phí chi đầu tư bằng tiền thì phân loại là dòng tiền từ hoạt động đầu tư, tuy nhiên nếu tiền nhận được không thể phân

biệt rõ ràng giữa kinh phí chi đầu tư hoặc kinh phí hoạt động thì đơn vị phân loại vào dòng tiền của hoạt động chính và trình bày thông tin này trên thuyết minh báo cáo tài chính.

3.5. Một số trường hợp dòng tiền phát sinh từ hoạt động chính, hoạt động đầu tư hoặc hoạt động tài chính có thể được báo cáo trên cơ sở thuần, bao gồm:

- Khoản thu hộ, chi hộ khách hàng và các bên thụ hưởng khác;
- Khoản thanh toán bù trừ của giao dịch cùng đối tượng trong cùng một dòng tiền. Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong các dòng tiền khác nhau thì không được trình bày trên cơ sở thuần mà phải trình bày riêng rẽ giá trị theo phân loại của từng dòng tiền.

3.6. Đơn vị không trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ các giao dịch đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hoặc tương đương tiền như mua tài sản chưa thanh toán cho người bán, nhận tài sản được cấp từ cấp trên; nhận tài sản điều chuyển từ đơn vị khác;... Đơn vị phải thuyết minh về các giao dịch này trên Thuyết minh báo cáo tài chính để đảm bảo cung cấp thông tin phù hợp cho người sử dụng báo cáo tài chính về các hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

3.7. Trường hợp một giao dịch liên quan đến các dòng tiền ở nhiều hoạt động khác nhau thì phải trình bày số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại các dòng tiền khác nhau đảm bảo phù hợp, như trường hợp đơn vị được đi vay, huy động vốn mà số tiền vay được chuyển thẳng từ bên cho vay sang nhà thầu, người cung cấp mà không chuyển qua tài khoản của đơn vị: Số tiền đi vay được trình bày là dòng tiền vào của hoạt động tài chính; số tiền trả cho nhà thầu, người cung cấp từ nguồn vay được trình bày là dòng tiền ra của hoạt động tương ứng (ví dụ trường hợp đi vay để đầu tư, mua sắm TSCĐ thì trình bày là dòng tiền ra của hoạt động đầu tư).

Hoặc trường hợp giao dịch thanh toán khoản vay (gốc và lãi) thì số tiền trả lãi vay được phân loại vào hoạt động chính, số tiền trả gốc vay được phân loại vào hoạt động tài chính của đơn vị.

3.8. Đơn vị phải mở sổ kế toán theo dõi các dòng tiền trong quá trình giao dịch để có số liệu tổng hợp báo cáo, đơn vị phải căn cứ vào bản chất của các giao dịch để trình bày các dòng tiền trên báo cáo phù hợp với đặc điểm và mô hình hoạt động của mình.

Ngoài ra, đơn vị phải trình bày và thuyết minh các khoản tiền phát sinh trong đơn vị nhưng chỉ được sử dụng vào các mục đích quy định sẵn, mà đơn vị không được phép sử dụng vào hoạt động của mình như tiền của dự án, tiền của các quỹ tài chính nhà nước đơn vị được giao quản lý,...

## 4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
I	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG CHÍNH</b>		<p>Phản ánh các dòng tiền từ hoạt động chính, là các dòng tiền chủ yếu phát sinh từ những hoạt động cơ bản tạo ra tiền của đơn vị; không phải hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính. Các dòng tiền từ hoạt động chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khoản thu bằng tiền: Tiền nhận từ NSNN cấp kinh phí hoạt động; tiền thu từ nhà tài trợ nước ngoài; tiền thu phí, lệ phí; tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ; tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; tiền thu nhập khác và tiền thu khác thuộc hoạt động chính.</li> <li>- Các khoản chi bằng tiền: Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho người lao động; tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ; tiền chi trả lãi vay; các khoản tiền đã nộp nhà nước; tiền chi khác thuộc hoạt động chính.</li> </ul>	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
1	<b>Các khoản thu bằng tiền</b>	<b>610</b>	Phản ánh toàn bộ các khoản đơn vị đã thu được bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo tại đơn vị được phân loại là dòng tiền từ hoạt động chính.	<b>Mã số 610 = Mã số 611 + Mã số 612 + Mã số 613 + Mã số 614 + Mã số 615 + Mã số 618 + Mã số 619</b>
1.1	Tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp	611	Phản ánh các khoản tiền mặt đơn vị đã rút dự toán NSNN giao và các khoản tiền được NSNN cấp vào tài khoản tiền gửi của đơn vị trong năm (trừ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN của đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư).	Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết các TK 1351, TK 511 chi tiết kinh phí hoạt động NSNN cấp. Ngoài ra gồm cả trường hợp tại đơn vị cấp trên có phát sinh bút toán kết chuyển từ TK 356 vào TK 511 đối với kinh phí NSNN cấp (phần ghi nhận doanh thu ngay tại đơn vị kế toán cấp trên đối với đơn vị tổ chức kế toán theo ngành dọc), số liệu tương ứng được trình bày dòng tiền vào tại chỉ tiêu này mà không trình bày tại chỉ tiêu 619

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
1.2	Tiền thu viện trợ nước ngoài	612	Phản ánh các khoản tiền đơn vị đã nhận viện trợ từ nhà tài trợ nước ngoài trong năm, bao gồm nhận bằng tiền mặt, nhận qua tài khoản tiền gửi của đơn vị.	Căn cứ số kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với số kế toán chi tiết các TK 1352 (chi tiết khoản nhận từ kinh phí viện trợ từ nhà tài trợ nước ngoài), TK 5121
1.3	Tiền thu phí, lệ phí	613	Phản ánh các khoản tiền phí, lệ phí đơn vị đã thu được trong năm theo quy định của pháp luật phí, lệ phí.	Căn cứ số kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với số kế toán các TK 1383, 3383, 514 Ngoài ra gồm cả trường hợp tại đơn vị cấp trên có phát sinh bút toán kết chuyển khoản kinh phí từ phí, lệ phí điều hòa tập trung (nếu có) từ TK 356 vào TK 514 (phần ghi nhận doanh thu ngay tại đơn vị kế toán cấp trên đối với đơn vị tổ chức kế toán theo ngành dọc), số liệu tương ứng được trình bày dòng tiền vào tại chỉ tiêu này mà không trình bày tại chỉ tiêu 619

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
1.4	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ	614	Phản ánh các khoản tiền đơn vị đã thu được từ các hoạt động nghiệp vụ được phép để lại để sử dụng cho hoạt động của đơn vị.	Căn cứ số kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với số kế toán các TK 1353, TK 518. Ngoài ra gồm cả trường hợp tại đơn vị cấp trên có phát sinh bút toán kết chuyển từ TK 356 vào TK 518 (phần ghi nhận doanh thu ngay tại đơn vị kế toán cấp trên đối với đơn vị tổ chức kế toán theo ngành đọc), số liệu tương ứng được trình bày dòng tiền vào tại chỉ tiêu này mà không trình bày tại chỉ tiêu 619
1.5	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	615	Phản ánh tổng số các khoản tiền đã thu (tổng giá thanh toán) trong kỳ do bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của đơn vị, kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải	Mã số 615 = Mã số 616 + Mã số 617

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			thu liên quan đến các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua hàng hóa, dịch vụ.	
	- Tiền đơn vị trực tiếp thu	616	Phản ánh các khoản tiền đơn vị đã thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trực tiếp từ khách hàng hoặc từ bên khác (ngoài NSNN) trong năm.	Căn cứ số kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với số kế toán các TK 5311; TK 131 (chi tiết số tiền thu hồi các khoản phải thu hoặc thu tiền ứng trước trong kỳ từ hoạt động sản xuất kinh doanh); TK 3387.
	- Tiền thu từ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	617	Phản ánh các khoản tiền đơn vị đã thu được từ nguồn kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định.	Căn cứ số kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với số kế toán các TK 5312; TK 135 (chi tiết số tiền thu hồi các khoản phải thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN hoặc thu tiền nhận trước kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN trong kỳ)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
1.6	Tiền thu nhập khác của đơn vị	618	Phản ánh tổng số các khoản tiền đơn vị đã thu được tính vào thu nhập khác của đơn vị trong năm thuộc dòng tiền từ hoạt động chính như tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng, tiền được các tổ chức, cá nhân trong nước hỗ trợ và các khoản tiền thu khác...; kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến thu nhập khác phát sinh từ các năm trước nhưng năm nay mới thu được tiền và số tiền nhận trước về thu nhập khác.	Căn cứ số kế toán TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), 121 (phần phát sinh tăng khoản tương đương tiền) sau khi đối chiếu với số kế toán các TK 711 (trừ số liệu liên quan đến dòng tiền đầu tư như tiền thu thanh lý TSCĐ,...), TK 138, TK 338 và các số kế toán có liên quan khác trong kỳ báo cáo.
1.7	Tiền thu khác	619	Phản ánh các khoản tiền đơn vị đã thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã phản ánh ở các chỉ tiêu trên thuộc dòng tiền từ hoạt động chính, như: Tiền thu về kinh phí ủy quyền, ủy thác; tiền thu hồi từ khoản đã tạm ứng cho người lao động hoặc đầu mối chi tiêu; tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; tiền thu hồi từ các khoản đưa đi	Căn cứ số kế toán TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), 121 (phần phát sinh tăng khoản tương đương tiền) sau khi đối chiếu với số kế toán các TK 133, TK 137, TK 138, TK 141, TK 248, TK 348, TK 338, TK 353 và các số kế toán có liên quan khác trong kỳ báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			ký cược, ký quỹ; tiền thu từ các khoản nhận được bên ngoài đóng góp vào quỹ phải trả; số chênh lệch giữa tiền thu hộ lớn hơn tiền chi hộ;...	
2	<b>Các khoản chi bằng tiền</b>	<b>620</b>	Phản ánh toàn bộ các khoản đơn vị đã chi ra bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo được phân loại là dòng tiền từ hoạt động chính.	<b>Mã số 620 = Mã số 621 + Mã số 622 + Mã số 623 + Mã số 624 + Mã số 625</b>
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho người lao động	621	Phản ánh toàn bộ các khoản đã chi trả bằng tiền cho người lao động trong đơn vị bao gồm tiền chi lương, tiền công và chi khác cho người lao động của đơn vị phát sinh trong năm, kể cả số đã thanh toán bằng tiền cho các khoản nợ phải trả hoặc ứng trước cho người lao động	Căn cứ số kế toán TK 111, 112, 113 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với số kế toán TK 334 “Phải trả người lao động”. Số liệu chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
2.2	Tiền chi trả cho bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ	622	Phản ánh các khoản đơn vị đã chi ra bằng tiền để trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị, bao gồm tiền chi mua tài sản, hàng hóa, dịch vụ, thanh toán các khoản phục vụ cho hoạt	Căn cứ số kế toán TK 111, 112, 113 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với: - Sổ kế toán các TK 141, 154, 242, 331, 611, 612, 642 (chi tiết

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			<p>động của đơn vị, kể cả số đã thanh toán bằng tiền cho các khoản nợ phải trả hoặc ứng trước cho người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động của đơn vị. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền chi ra liên quan đến dòng tiền của hoạt động đầu tư (như chi mua sắm TSCĐ; chi xây dựng để hình thành TSCĐ, bao gồm cả chi nguyên vật liệu cho dự án, công trình xây dựng; tiền chi cho vay, góp vốn vào đơn vị khác,...); đồng thời không bao gồm các khoản tiền chi ra liên quan đến dòng tiền của hoạt động tài chính (như các khoản chi tiền để trả nợ gốc vay, trả lại vốn góp, trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu,...).</p>	<p>số chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ);</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sổ kế toán các TK 152, 153, 156;</li> <li>- Các sổ kế toán khác có liên quan.</li> </ul> <p>Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).</p>
2.3	Tiền chi trả lãi vay	623	Phản ánh các khoản lãi vay đơn vị đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của	Căn cứ sổ kế toán TK 111, 112, 113 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 242, TK 3388, TK 615 (chi tiết khoản chi

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			<p>các kỳ trước đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này. Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền lãi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị đầu tư, xây dựng dở dang (được phân loại là dòng tiền từ hoạt động đầu tư).</p>	<p>trả lãi vay), không tính phần lãi vay hạch toán vào TK 241. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).</p>
2.4	Tiền đã nộp nhà nước	624	<p>Phản ánh các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác mà đơn vị đã nộp cho nhà nước, bao gồm số tiền đã nộp của kỳ này, số tiền phải nộp của các kỳ trước đã nộp trong kỳ này, số tiền nộp trước (nếu có).</p>	<p>Căn cứ số kế toán TK 111, 112, 113 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với số kế toán TK 333, TK 821 và các TK có liên quan đến việc nộp tiền cho nhà nước trong kỳ của đơn vị. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)</p>
2.5	Tiền chi khác	625	<p>Phản ánh các khoản đơn vị đã chi ra bằng tiền cho các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã phản ánh ở các chỉ tiêu trên thuộc dòng tiền từ hoạt động chính, như: Tiền đưa đi ký cược, ký quỹ và tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ; tiền chi trực tiếp từ các quỹ</p>	<p>Căn cứ số kế toán TK 111, 112, 113 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với số kế toán TK 242, TK 248, TK 3388, TK 611, TK 612, TK 642 (trừ các khoản chi tiền đã được phản ánh ở các chỉ tiêu trên); TK 332, TK 338 (trừ các</p>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			khen thưởng, phúc lợi,...; số chênh lệch chi hệ lớn hơn thu hộ và tiền chi trực tiếp khác (nếu có);...	khoản chi tiền đã được phản ánh ở các chỉ tiêu trên), 353, TK 811; và các số kế toán có liên quan khác trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính</b>	<b>630</b>	Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động chính trong năm báo cáo.	<b>Mã số 630 = Mã số 610 + Mã số 620</b>
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		Phản ánh các dòng tiền hoạt động đầu tư của đơn vị, bao gồm dòng tiền liên quan đến nhận và sử dụng kinh phí chi đầu tư; mua sắm, thanh lý, chuyển nhượng TSCĐ; các khoản đầu tư, góp vốn, thu hồi vốn góp (ngoài các khoản đầu tư được phân loại là tương đương tiền).	
1	Tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư	641	Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền đơn vị nhận được từ nguồn kinh phí chi đầu tư trong năm, bao gồm nhận từ NSNN, từ đơn vị cấp trên, từ nguồn vay nợ nước ngoài theo dự án.	Căn cứ số kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với số kế toán chi tiết các TK 135 (1351, 1352, 1353), 511, 5122, 518 chi tiết cho các

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			<p>Trường hợp đơn vị không thể phân biệt rõ ràng tiền từ kinh phí được cấp là kinh phí chi đầu tư hay kinh phí hoạt động thì đơn vị có thể phân loại tiền kinh phí được cấp vào dòng tiền của hoạt động chính mà không trình bày trong chỉ tiêu này, đồng thời trình bày thông tin này trên thuyết minh báo cáo tài chính.</p>	<p>khoản kinh phí được cấp cho chi đầu tư.</p>
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	642	<p>Phản ánh số tiền chênh lệch thu, chi từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình trong năm, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Chỉ tiêu này không bao gồm số thu, chi bằng hiện vật, số chưa thu được trong năm báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán tài sản; Chi phản ánh vào chỉ tiêu này trường hợp đơn vị được đề nghị phân chênh lệch thu lớn hơn chi thanh lý TSCĐ; trường hợp phải nộp khoản thu thanh lý vào tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính thì không</p>	<p>Số liệu phản ánh trên chỉ tiêu này được lấy từ chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Số thu tiền lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711 và 131 (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong năm báo cáo). Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 811 trong năm.</p>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh chênh lệch (nếu có) vào dòng tiền từ hoạt động chính.	Trường hợp số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi thì số liệu trình bày trên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc (...). Trường hợp số tiền thực thu lớn hơn số tiền thực chi thì số liệu trình bày trên chỉ tiêu này được ghi là số dương.
3	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn	643	Phản ánh khoản tiền thu hồi gốc các khoản đầu tư góp vốn của đơn vị, không bao gồm các khoản lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia,...	Căn cứ số kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết các TK 121 và các tài khoản có liên quan đến thu hồi gốc các khoản đầu tư góp vốn của đơn vị trong năm báo cáo.
4	Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	644	Phản ánh khoản thu được bằng tiền từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn,... của đơn vị trong kỳ báo cáo.	Căn cứ số kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết các TK 515, 138 liên quan đến thu cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
5	Tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ	645	<p>Phản ánh tổng số các khoản tiền đơn vị đã chi để mua sắm TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, đầu tư xây dựng dự án, công trình phát sinh trong năm.</p> <p>Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả trong trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng cho dự án, công trình đầu tư xây dựng nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng; số tiền đã ứng trước cho nhà thầu xây dựng dự án, công trình chưa có khối lượng hoàn thành; số tiền đã trả để trả nợ người bán trong năm liên quan trực tiếp tới việc mua sắm TSCĐ, đầu tư xây dựng dự án, công trình.</p> <p>Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng chung cho cả mục đích hoạt động và đầu tư xây dựng dự án, công trình mà cuối kỳ không xác định riêng được số tiền đã trả cho mục</p>	<p>Căn cứ số kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, kể cả số tiền lãi vay đã trả hạch toán vào TK 241), số kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm TSCĐ, đầu tư, xây dựng), số kế toán TK 331 (chi tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu xây dựng dự án, công trình, trả nợ cho người bán TSCĐ), TK 211, TK 241 sau khi đối chiếu với số kế toán các TK có liên quan trong năm báo cáo.</p> <p>Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).</p>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			<p>đích nào, thì không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở dòng tiền từ hoạt động chính.</p> <p>Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị tài sản không phải là tiền tệ dùng để thanh toán mua sắm TSCĐ, thực hiện dự án, công trình đầu tư xây dựng hoặc giá trị TSCĐ, dự án, công trình đầu tư, xây dựng tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền.</p>	
6	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	646	Phản ánh các khoản đơn vị đã chi ra bằng tiền để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác trong năm báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư; góp vốn; chi để liên doanh, liên kết hình thành pháp nhân mới;...	Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết các TK 121 trong năm báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>650</b>	Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong năm báo cáo	<b>Mã số 650 = Mã số 641 + Mã số 642 + Mã số 643 + Mã số 644 + Mã số 645 + Mã số 646</b>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
III	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<p>Phản ánh các dòng tiền từ hoạt động tài chính của đơn vị, bao gồm các hoạt động tạo ra sự thay đổi về quy mô và cơ cấu vốn góp và vốn vay của đơn vị trong trường hợp đơn vị được phép đi vay, huy động vốn hoặc được thực hiện theo mô hình góp vốn. Đơn vị trình bày riêng biệt các dòng tiền từ hoạt động tài chính giúp cho việc dự đoán khả năng thu hồi các luồng tiền trong tương lai của các bên đã cấp vốn cho đơn vị.</p> <p>Các dòng tiền từ hoạt động tài chính bao gồm tiền thu từ các khoản đơn vị đi vay; tiền nhận góp vốn; tiền hoàn trả gốc vay; tiền hoàn trả vốn góp; các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu</p>	
1	Tiền thu từ các khoản đơn vị đi vay	661	Phản ánh tổng số tiền đã thực nhận được trong kỳ từ nguồn đơn vị đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và huy động vốn từ các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.	Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), các tài khoản phải trả sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 341 và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
2	Tiền nhận góp vốn	662	Phản ánh các khoản tiền đơn vị nhận góp vốn trong năm (trong trường hợp đơn vị được pháp luật cho phép được thực hiện theo mô hình góp vốn).	Căn cứ số kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền) sau khi đối chiếu với số kế toán chi tiết TK 411 trong năm báo cáo.
3	Tiền hoàn trả gốc vay	663	Phản ánh tổng số tiền đơn vị đã hoàn trả gốc khoản vay, huy động vốn phát sinh trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả gốc vay bằng tài sản không phải là tiền tệ hoặc chuyển nợ vay thành vốn góp (nếu có).	Căn cứ số kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền), số kế toán các tài khoản phải thu, sau khi đối chiếu với số kế toán TK 341 trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
4	Tiền hoàn trả vốn góp	664	Phản ánh tổng số tiền đơn vị đã hoàn trả lại vốn góp cho chủ sở hữu trong năm (trong trường hợp đơn vị được pháp luật cho phép được thực hiện theo mô hình góp vốn).	Căn cứ số kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền), sau khi đối chiếu với số kế toán các TK 411 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
5	Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu	665	Phản ánh tổng số tiền đơn vị đã thực hiện phân phối cho chủ sở hữu trong kỳ báo cáo (đối với đơn vị được	Căn cứ số kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền), sau khi đối chiếu với số kế toán TK 3388

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			pháp luật cho phép được thực hiện theo mô hình góp vốn và có quy định được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu). Chỉ tiêu này không bao gồm khoản lợi nhuận đã được chuyển thành vốn góp của chủ sở hữu và các khoản chi trả không bằng tiền.	(chi tiết phải trả lợi nhuận cho chủ sở hữu) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>670</b>	Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo.	<b>Mã số 670 = Mã số 661 + Mã số 662 + Mã số 663 + Mã số 664 + Mã số 665</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>680</b>	Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ cả ba loại hoạt động: Hoạt động chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của đơn vị trong năm báo cáo.	<b>Mã số 680 = Mã số 630 + Mã số 650 + Mã số 670</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>690</b>	Phản ánh số dư “Tiền và tương đương tiền” đầu kỳ báo cáo của đơn vị	Căn cứ số liệu chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số đầu năm” trên Báo cáo tình hình tài chính).

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung phản ánh của chỉ tiêu	Phương pháp lập các chỉ tiêu
A	B	C	D	E
VI	<b>ẢNH HƯỞNG CỦA CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ</b>	<b>695</b>	Phản ánh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và tương đương tiền bằng ngoại tệ của đơn vị tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Căn cứ số TK 111, 112, 113 và TK có liên quan sau khi đối chiếu với TK 413. Trường hợp lỗ tỷ giá thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm bằng cách ghi trong ngoặc đơn (...).
VII	<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>700</b>	Phản ánh số dư “Tiền và tương đương tiền” cuối kỳ báo cáo của đơn vị	<b>Mã số 700 = Mã số 680 + Mã số 690 + Mã số 695</b> Đồng thời số liệu chỉ tiêu này bằng số liệu chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” - Mã số 110, cột “Số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính cùng năm đó.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Mẫu số B04/BCTC)*

### **1. Mục đích:**

a) Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính bao gồm các thông tin bổ sung cho các thông tin được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu.

b) Thuyết minh cung cấp các diễn giải hoặc phân tích chi tiết các khoản mục được trình bày trong các báo cáo trên và thông tin về các khoản mục không đáp ứng tiêu chí được trình bày trong các báo cáo trên.

### **2. Cơ sở lập Thuyết minh báo cáo tài chính**

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp; sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

- Căn cứ vào Thuyết minh báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị và các tài liệu liên quan.

### **3. Nguyên tắc lập và trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính**

a) Thuyết minh báo cáo tài chính của một đơn vị phải đảm bảo:

- Trình bày các thông tin chi tiết chưa được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Cung cấp các thông tin bổ sung mà các thông tin này không được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhưng cần thiết để giúp người đọc hiểu rõ hơn về các báo cáo đó.

- Trình bày một cách hệ thống theo biểu mẫu và chỉ tiêu đã quy định, mỗi khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải được dẫn chiếu tới các thông tin chi tiết liên quan trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Ngoài các thông tin như mẫu biểu quy định, đơn vị có thể bổ sung các nội dung thuyết minh khác để làm rõ hơn các chỉ tiêu đã trình bày trên Báo cáo tình

hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoặc phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị và cơ quan có thẩm quyền.

b) Đơn vị phải trình bày những thông tin cho phép người sử dụng báo cáo có thể đánh giá được mục tiêu, chính sách, quy trình quản lý kinh phí của đơn vị đó, gồm:

- Các chính sách kế toán được áp dụng để giúp người đọc hiểu rõ hơn báo cáo tài chính của đơn vị.

- Các thông tin định tính về mục tiêu, chính sách, cơ chế tài chính, quy trình quản lý kinh phí của đơn vị, mô tả về các nguồn lực được quản lý; khi đơn vị phải thực hiện các yêu cầu về quản lý kinh phí do bên ngoài áp đặt, đơn vị phải trình bày bản chất của các yêu cầu đó và cách thức đơn vị thực hiện các yêu cầu đó trong quá trình quản lý kinh phí và cách thức đơn vị đạt được những mục tiêu về quản lý kinh phí.

- Các thay đổi về chính sách so với kỳ trước (nếu có).

- Trong kỳ đơn vị có nhận kinh phí mà phải tuân thủ các yêu cầu về quản lý do các bên khác áp đặt hay không, các ảnh hưởng của nó đến hoạt động đơn vị như việc quản lý các quỹ tài chính,...

c) Đơn vị phải trình bày các thông tin sau trong phần thuyết minh báo cáo tài chính:

- Trụ sở và hình thức pháp lý của đơn vị;

- Tên của đơn vị cấp trên quản lý trực tiếp và đơn vị cấp 1 của đơn vị (nếu có);

- Mô tả về cơ chế tài chính, bản chất hoạt động của đơn vị và các lĩnh vực hoạt động chính; loại hình đơn vị như đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên,...

- Quyết định giao tự chủ tài chính và chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị;

- Thời hạn hoạt động nếu đơn vị hoạt động có thời hạn.

**4. Phương pháp lập các chỉ tiêu**

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C
I	Thông tin khái quát	<p>Đơn vị phải mô tả các thông tin chi tiết về đơn vị mình (đơn vị lập báo cáo) như tên đơn vị, quyết định thành lập, tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có),...</p> <p>Về cơ chế tài chính đơn vị đang áp dụng: Căn cứ vào văn bản của cơ quan có thẩm quyền về giao tự chủ tài chính cho đơn vị, ghi rõ số, ngày của quyết định giao tự chủ, đơn vị ra quyết định, loại hình đơn vị và cơ chế tài chính đơn vị đang áp dụng, bao gồm các lựa chọn như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan nhà nước;</li> <li>- Đơn vị sự nghiệp công lập (ghi rõ đơn vị thuộc loại hình y tế, giáo dục, sự nghiệp kinh tế khác,...); cơ chế tự chủ tài chính đơn vị đang áp dụng (tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; tự đảm bảo chi thường xuyên; tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên);</li> <li>- Đơn vị khác (ghi rõ là cơ quan Đảng, đoàn thể, Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách,...)</li> </ul> <p>Ngoài ra còn phải trình bày tóm tắt các chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị đang thực hiện.</p>
II	Cơ sở lập báo cáo tài chính	<p>Đơn vị trình bày tóm tắt một số các cơ sở chính để lập báo cáo tài chính, bao gồm chế độ kế toán đang thực hiện, đồng tiền hạch toán, chính sách kế toán áp dụng, ngày báo cáo tài chính được thủ trưởng đơn vị ký duyệt để phát hành,...</p>

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C
<b>III</b>	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính</b>	
<b>1</b>	<b>Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền</b>	Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ của đơn vị, bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi kho bạc nhà nước, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền (các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư) theo từng tài khoản tiền gửi (đối với tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc), theo từng loại ngoại tệ nắm giữ (bao gồm số nguyên tệ, tỷ giá quy đổi, số quy đổi ra đồng Việt Nam),...
<b>2</b>	<b>Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính</b>	Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ (không bao gồm các khoản tương đương tiền đã trình bày ở chỉ tiêu Tiền và tương đương tiền), đơn vị phải thuyết minh chi tiết gồm đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn, trong đó phải chi tiết riêng cho từng mục: - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (chi tiết tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu,...), - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết đầu tư góp vốn theo hình thức liên doanh, liên kết hình thành pháp nhân mới, đầu tư góp vốn khác,...), - Đầu tư tài chính khác.
<b>3</b>	<b>Thuyết minh chi tiết các hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới</b>	Đơn vị phải thuyết minh chi tiết tình hình các hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới của đơn vị tại ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính mà số liệu đã được trình bày trên các chỉ tiêu có liên quan của báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, bao gồm:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát tài sản, chi tiết theo từng bên liên doanh, liên kết, trong đó tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận, giá trị TSCĐ trong liên doanh, liên kết; doanh thu, chi phí, lợi nhuận trong năm. Trường hợp đang trong quá trình hình thành TSCĐ đồng kiểm soát thì phải thuyết minh rõ các khoản tiền, vật tư, hàng hóa, TSCĐ đã mang đi/nhận góp vốn, thời hạn hình thành TSCĐ đồng kiểm soát,...</li> <li>- Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát hoạt động, chi tiết theo từng bên liên doanh, liên kết, trong đó tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận; doanh thu, chi phí, lợi nhuận trong năm;...</li> <li>- Liên doanh, liên kết đã kết thúc thời hạn trong năm, chi tiết cho từng hoạt động, giá trị thu hồi,...</li> <li>- Thuyết minh chi tiết khác (nếu có).</li> </ul>
4	<b>Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu của khách hàng</b>	<p>Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu của khách hàng đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ của đơn vị, trong đó phải thuyết minh chi tiết các khoản phải thu của khách hàng là ngắn hạn hay dài hạn, bao gồm các thông tin như: mã khách hàng, giá trị ghi sổ khoản phải thu, giá trị khoản dự phòng đã trích lập (nếu có) và các thông tin khác có liên quan (như nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi,...).</p> <p>Trường hợp danh mục phải thu khách hàng nhiều không thể chi tiết từng dòng theo từng khách hàng thì đơn vị phải thuyết minh riêng các khoản phải thu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</p>

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C
		(đối với khách hàng có khoản phải thu ngắn hạn) hoặc dài hạn (đối với khách hàng có khoản phải thu dài hạn); số còn lại được thuyết minh chung 01 dòng “Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn/dài hạn nhỏ lẻ”.
5	<b>Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu kinh phí được cấp</b>	<p>Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu kinh phí được cấp đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ của đơn vị, trong đó phải thuyết minh chi tiết theo từng loại kinh phí được cấp của đơn vị, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số dư khoản phải thu từ NSNN, gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Số dư khoản phải thu kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động chung của đơn vị trong năm đã ghi doanh thu từ đầu năm nhưng đến cuối ngày 31/12 chưa rút dự toán;</li> <li>+ Số dư khoản phải thu kinh phí NSNN do đã có khối lượng và hồ sơ thanh toán trước ngày 31/12 nhưng rút dự toán trong thời gian chính lý quyết toán ngân sách gồm kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; kinh phí chi đầu tư;... (trừ kinh phí giao tự chủ cho hoạt động chung đã trình bày chỉ tiêu 1.1);</li> <li>+ Số dư khoản phải thu kinh phí khác từ NSNN;</li> </ul> </li> <li>- Số dư khoản phải thu từ nhà tài trợ: Thuyết minh chi tiết theo nhà tài trợ hoặc theo dự án hoặc các tiêu chí phù hợp khác;</li> <li>- Số dư khoản phải thu từ đơn vị kế toán cấp trên: Thuyết minh chi tiết theo các tiêu chí phù hợp.</li> </ul>

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C
6	<b>Thuyết minh chi tiết số dư các khoản trả trước cho người bán</b>	<p>Thuyết minh chi tiết số dư khoản trả trước cho người bán đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ của đơn vị, chi tiết theo các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn. Trong đó phải chi tiết giá trị khoản trả trước theo từng tên và mã người bán.</p> <p>Trường hợp danh mục trả trước cho người bán nhiều không thể chi tiết từng dòng theo từng tên và mã người bán thì đơn vị phải thuyết minh riêng các khoản trả trước cho người bán có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn (đối với người bán có khoản trả trước ngắn hạn) hoặc dài hạn (đối với người bán có khoản trả trước dài hạn); số còn lại được thuyết minh chung 01 dòng “Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn nhỏ lẻ”.</p>
7	<b>Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải thu khác</b>	<p>Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải thu khác đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn. Trong đó phải thuyết minh chi tiết các chỉ tiêu gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số dư khoản phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả (nhận từ NSNN, từ các bên khác) tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính;</li> <li>- Số dư khoản đơn vị đã tạm ứng chưa thu hồi được tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính;</li> <li>- Số dư khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược chi tiết theo từng đối tượng mà đơn vị đã đặt cọc, ký quỹ, ký cược tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính;</li> <li>- Số dư khoản phải thu khác, thuyết minh chi tiết theo các chỉ tiêu: Tài sản thiếu chờ xử lý theo từng tài sản; các khoản đơn vị đã chi cho hoạt động của từng bên liên doanh, liên kết nhưng đang chờ phân bổ theo thỏa thuận; khoản phải thu tiền</li> </ul>

<b>Phương pháp lập chỉ tiêu</b>	
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
A	B
	C
	lãi đối với từng hoạt động; khoản phải thu đối với từng loại phí và lệ phí; khoản đơn vị đã ứng trước cho từng đơn vị kế toán cấp dưới; khoản phải thu khác chi tiết theo từng nội dung, đối tượng,...
<b>8</b>	<p><b>Thuyết minh chi tiết số dư hàng tồn kho</b></p> <p>Thuyết minh chi tiết số dư hàng tồn kho của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ theo giá gốc và số dư phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập (nếu có) theo từng mặt hàng tồn kho, chi tiết riêng bao gồm: hàng mua đang đi đường; nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang; sản phẩm; hàng hóa.</p> <p>Đồng thời, phải thuyết minh về giá trị, nguyên nhân và hướng xử lý đối với từng mặt hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng sử dụng, tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; thuyết minh về lý do dẫn đến việc phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.</p>
<b>9</b>	<p><b>Thuyết minh tài sản cố định của đơn vị</b></p> <p>Thuyết minh chi tiết số liệu TSCĐ của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ theo TSCĐ hữu hình, vô hình. Trong đó phải chi tiết theo từng nhóm TSCĐ được phân loại theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản, chi tiết theo nguyên giá (bao gồm số dư đầu năm, số tăng trong năm, số giảm trong năm, số dư cuối năm); giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế (bao gồm số dư đầu năm, số tăng trong năm, số giảm trong năm, số dư cuối năm), giá trị còn lại (bao gồm số đầu năm, số cuối năm).</p> <p>Đồng thời, phải thuyết minh chi tiết các TSCĐ của đơn vị đang được trích khấu hao trong năm theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1); thuyết minh chi tiết TSCĐ của đơn vị cuối năm đã khấu hao, hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng</p>

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C
10	<b>Thuyết minh tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị quản lý và trực tiếp khai thác, sử dụng</b>	(chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá); thuyết minh chi tiết TSCĐ của đơn vị cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại); thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình của đơn vị đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định; thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ của đơn vị (nếu có). Thuyết minh chi tiết từng loại tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác, sử dụng đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, bao gồm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình. Trong đó phải chi tiết theo từng nhóm tài sản theo phân loại tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công, theo các chi tiết gồm nguyên giá (bao gồm số dư đầu năm, số tăng trong năm, số giảm trong năm, số dư cuối năm); giá trị hao mòn lũy kế (bao gồm số dư đầu năm, số tăng trong năm, số giảm trong năm, số dư cuối năm), giá trị còn lại (bao gồm số đầu năm, số cuối năm). Đồng thời, phải thuyết minh chi tiết tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng cuối năm đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng tài sản, theo nguyên giá); thuyết minh chi tiết tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (chi tiết từng tài sản, theo nguyên giá, giá trị còn lại); thuyết minh chi tiết khác về tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng (nếu có).
11	<b>Thuyết minh chi tiết số liệu mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang</b>	Thuyết minh chi tiết số liệu mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, bao gồm số liệu chi tiết theo từng TSCĐ hoặc nhóm, loại TSCĐ được mua sắm trong năm; số liệu chi tiết từng

<b>Phương pháp lập chỉ tiêu</b>	
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
A	B
	C
	TSCĐ được nâng cấp trong năm; số liệu chi tiết chi phí của từng dự án, công trình đầu tư xây dựng đang dở dang và dự án, công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán (đối với số liệu chờ phê duyệt quyết toán trình bày thuyết minh là số âm).
<b>12</b>	<b>Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác</b>
	Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết các khoản ngắn hạn, dài hạn. Trong đó phải thuyết minh chi tiết bao gồm: Các khoản chi phí trả trước phân loại theo từng tiêu chí phù hợp; chi tiết các tài sản ngắn hạn khác, dài hạn khác chưa được trình bày trên các chỉ tiêu nêu trên. Riêng khoản thuế GTGT được khấu trừ; chi tiết các khoản thuế, phí và các khoản khác mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho Nhà nước được thuyết minh chi tiết trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác.
<b>13</b>	<b>Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải trả cho người bán</b>
	Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải trả cho người bán của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết theo người bán ngắn hạn, dài hạn. Trong đó chi tiết theo tên và mã người bán, trường hợp danh mục phải trả cho người bán nhiều không thể chi tiết từng dòng theo từng tên và mã người bán thì đơn vị phải thuyết minh riêng các khoản phải trả cho người bán có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn (đối với người bán có khoản phải trả ngắn hạn) hoặc dài hạn (đối với người bán có khoản phải trả dài hạn); số còn lại được thuyết minh chung 01 dòng “Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn/dài hạn nhỏ lẻ”.

<b>Phương pháp lập chỉ tiêu</b>	
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>A</b>	<b>B</b>
<b>14</b>	<p><b>Thuyết minh chi tiết số dư khoản nhận trước của khách hàng</b></p> <p>Thuyết minh chi tiết số dư khoản nhận trước của khách hàng của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết theo các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn, dài hạn, trong đó phải thuyết minh chi tiết theo từng tên và mã khách hàng.</p> <p>Trường hợp danh mục nhận trước của khách hàng nhiều không thể chi tiết từng dòng theo từng tên và mã khách hàng thì đơn vị phải thuyết minh riêng các khoản nhận trước của khách hàng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn (đối với khách hàng có khoản nhận trước ngắn hạn) hoặc dài hạn (đối với khách hàng có khoản nhận trước dài hạn); số còn lại được thuyết minh chung 01 dòng “Các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn/dài hạn nhỏ lẻ”.</p>
<b>15</b>	<p><b>Thuyết minh chi tiết số dư các khoản nhận trước kinh phí được cấp</b></p> <p>Thuyết minh chi tiết số dư các khoản nhận trước kinh phí được cấp đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết theo số liệu của các khoản nhận trước kinh phí được cấp bao gồm các khoản nhận trước từ NSNN, nhận trước từ nhà tài trợ, nhận trước từ đơn vị kế toán cấp trên.</p>
<b>16</b>	<p><b>Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vay</b></p> <p>Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vay của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, theo các khoản vay ngắn hạn, dài hạn. Trong đó phải chi tiết theo từng khoản vay.</p>
<b>17</b>	<p><b>Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng phải trả</b></p> <p>Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng phải trả đơn vị đã trích lập theo cơ chế tài chính đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, theo các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn, dài hạn. Trong đó phải chi tiết đến từng khoản dự phòng.</p>

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C
18	<b>Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ phải trả</b>	Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ phải trả của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, theo tên từng quỹ như Quỹ dự phòng ổn định thu nhập; Quỹ bổ sung thu nhập; Quỹ khen thưởng;...
19	<b>Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải trả khác</b>	Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải trả khác đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết các khoản phải trả khác ngắn hạn, dài hạn. Trong đó phải thuyết minh chi tiết khoản phải trả khác ngắn hạn gồm: Chi tiết các khoản phải nộp theo lương; chi tiết các khoản phải nộp nhà nước; các khoản phải trả người lao động; chi tiết theo từng loại tài sản thừa chờ xử lý; chi tiết các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ theo từng bên; chi tiết các khoản thu phí, lệ phí theo từng loại phí, lệ phí; chi tiết doanh thu nhận trước theo từng tiêu chí phù hợp; chi tiết khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược theo từng bên; chi tiết theo khoản nhận trước kinh phí ủy quyền, ủy thác chi trả theo từng bên; chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (như các khoản phải trả đơn vị kế toán cấp trên, cấp dưới; các khoản thu hộ, chi hộ;...).
20	<b>Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vốn góp</b>	Thuyết minh chi tiết khoản phải trả khác dài hạn gồm: Chi tiết doanh thu nhận trước theo từng tiêu chí phù hợp; chi tiết khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược theo từng bên; chi tiết các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác.
		Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vốn góp của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, theo từng loại vốn góp, đối với vốn góp của chủ sở hữu phải chi tiết từng chủ sở hữu vốn.

<b>Phương pháp lập chỉ tiêu</b>	
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>A</b>	<b>B</b>
<b>21</b>	<b>Thuyết minh chi tiết số dư khoản thặng dư/thâm hụt lũy kế</b>
	Thuyết minh chi tiết số dư khoản thặng dư lũy kế hoặc khoản thâm hụt lũy kế của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ. Đối với số dư khoản thặng dư lũy kế phải thuyết minh chi tiết gồm: Giá trị còn lại của TSCĐ; nguồn chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành; nguồn khác (chi tiết, nếu có). Trường hợp khoản thâm hụt lũy kế thì số thuyết minh là số âm.
<b>22</b>	<b>Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ thuộc đơn vị</b>
	Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ thuộc đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết theo từng loại quỹ, gồm Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khác theo tên của từng quỹ đơn vị đã trích lập. Trong đó đối với Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp phải thuyết minh số đã trích lập theo tỷ lệ trong năm, số khấu hao TSCĐ đã bỏ sung vào quỹ trong năm, các trường hợp bổ sung khác (nếu có); nguồn quỹ đã sử dụng trong năm.
<b>23</b>	<b>Thuyết minh chi tiết kinh phí mang sang năm sau</b>
	Thuyết minh chi tiết kinh phí mang sang năm sau đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết theo từng loại kinh phí như kinh phí cải cách tiền lương (thuyết minh số đã trích trong năm, số sử dụng trong năm); kinh phí khác mang sang năm sau, trong đó chi tiết quỹ dự phòng tiền lương,...
<b>24</b>	<b>Thuyết minh chi tiết số dư tài sản thuần khác</b>
	Thuyết minh chi tiết số dư khoản tài sản thuần khác của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ như chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa xử lý, tài sản thuần khác (chi tiết theo từng loại).
<b>25</b>	<b>Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm cho Báo cáo tình hình tài chính</b>
	Đơn vị thuyết minh các nội dung khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm, các hoạt động đặc thù để làm rõ tình hình tài chính trong năm mà các chỉ tiêu thuyết minh ở trên chưa phản ánh được.

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C
IV	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động</b> ( <i>Thuyết minh doanh thu theo số liệu sau khi đã trừ đi số ghi giảm doanh thu, thuyết minh chi phí theo số liệu sau khi đã trừ đi số ghi giảm chi phí</i> )	
1	<b>Thuyết minh chi tiết doanh thu từ kinh phí NSNN cấp</b>	<p>Thuyết minh chi tiết doanh thu từ kinh phí hoạt động NSNN cấp trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ theo từng loại kinh phí, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị (trừ kinh phí đặt hàng, đấu thầu thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN);</li> <li>- Kinh phí hoạt động NSNN không giao tự chủ (trừ kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN), trong đó thuyết minh riêng đối với kinh phí do NSNN giao để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên hàng năm; kinh phí do ngân sách địa phương hỗ trợ (nếu có); kinh phí ủy quyền từ NSNN cấp trên cấp cho hoạt động quản lý của đơn vị;</li> <li>- Kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư, trong đó thuyết minh chi tiết từng dự án, công trình (nếu chi tiết được).</li> </ul>
2	<b>Thuyết minh chi tiết doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài</b>	<p>Thuyết minh chi tiết doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài, phải thuyết minh chi tiết theo từng dự án viện trợ hoặc từng khoản viện trợ nước ngoài không theo dự án</li> <li>- Doanh thu từ nguồn vay nợ nước ngoài, phải chi tiết theo từng dự án sử dụng vốn vay nợ nước ngoài.</li> </ul>

<b>Phương pháp lập chỉ tiêu</b>	
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>A</b>	<b>B</b>
<b>3</b>	<b>Thuyết minh chi tiết doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại</b>
	<p>Thuyết minh chi tiết doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, chi tiết theo tên từng loại phí và tỷ lệ được khấu trừ, để lại. Riêng trường hợp đơn vị được nhận kinh phí cấp trên cấp từ nguồn phí được khấu trừ, để lại; cấp bằng hiện vật (như nhận điều chuyển tài sản, ...) hình thành từ nguồn phí được khấu trừ, để lại thì thuyết minh riêng 01 dòng.</p>
<b>4</b>	<b>Thuyết minh chi tiết doanh thu tài chính</b>
	<p>Thuyết minh chi tiết doanh thu tài chính phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, theo từng loại doanh thu tài chính gồm chi tiết tiền lãi; chi tiết khoản cổ tức, lợi nhuận được chia theo từng đề án,...</p>
<b>5</b>	<b>Thuyết minh chi tiết doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ</b>
	<p>Thuyết minh chi tiết doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, chi tiết theo doanh thu của từng hoạt động.</p> <p>Riêng trường hợp đơn vị được nhận kinh phí cấp trên cấp từ nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ; cấp bằng hiện vật (như điều chuyển tài sản,...) hình thành từ kinh phí hoạt động nghiệp vụ (trong cùng ngành dọc) thì thuyết minh riêng 01 dòng.</p>
<b>6</b>	<b>Thuyết minh chi tiết doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>
	<p>Thuyết minh chi tiết doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN: Phải chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công phát sinh tại đơn vị được theo dõi ghi nhận doanh thu riêng, trong đó từng loại dịch vụ còn phải chi tiết phân doanh thu từ kinh phí NSNN</li> </ul>

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C
		<p>(nếu tách được theo từng dịch vụ), doanh thu đơn vị trực tiếp thu từ khách hàng, doanh thu đơn vị thu từ bên thứ ba (ví dụ thu từ BHYT,...). Trường hợp đơn vị không tách được doanh thu từ kinh phí NSNN theo từng dịch vụ thì thuyết minh chung 1 dòng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN: Phải chi tiết doanh thu từng loại dịch vụ để có số liệu xem xét, phân tích hiệu quả của từng hoạt động.</li> <li>- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác: Phải chi tiết từng hoạt động.</li> </ul>
7	<b>Thuyết minh chi tiết thu nhập khác</b>	Thuyết minh chi tiết thu nhập khác của đơn vị phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ như các khoản thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ,...
8	<b>Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động không giao tự chủ</b>	Thuyết minh chi tiết chi phí phát sinh trong năm để phục vụ cho hoạt động không giao tự chủ về tài chính của đơn vị đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ theo từng hoạt động, gồm chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động; chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng; chi phí hao mòn TSCĐ; chi phí hoạt động không giao tự chủ khác.
9	<b>Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động giao tự chủ</b>	Thuyết minh chi tiết chi phí phát sinh trong năm để phục vụ cho hoạt động được giao tự chủ tài chính đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ của cơ quan nhà nước, đơn vị khác không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Trong đó phải thuyết minh chi tiết theo tính chất chi phí bao gồm chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động; chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng; chi phí hao mòn TSCĐ; chi phí hoạt động giao tự chủ khác.

<b>Phương pháp lập chỉ tiêu</b>	
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>A</b>	<b>B</b>
<b>10</b>	<b>Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính</b>
	<b>C</b>
	<p>Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, trong đó phải chi tiết các khoản gồm lãi tiền vay; khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; khoản chi phí dự phòng tồn thất đầu tư; chi tiết các khoản chi phí tài chính khác.</p>
<b>11</b>	<b>Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán</b>
	<p>Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán của đơn vị phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, trong đó phải thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán theo từng hoạt động và theo tính chất chi phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán theo từng hoạt động:</li> <li>+ Thuyết minh chi tiết chi phí theo từng hoạt động, bao gồm chi tiết giá vốn từng hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN; chi tiết giá vốn từng hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; chi tiết giá vốn của từng hoạt động sản xuất kinh doanh khác;</li> <li>+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đơn vị trích lập/hoàn nhập trong kỳ (nếu có);</li> <li>+ Chi tiết các khoản ghi nhận vào giá vốn khác.</li> <li>- Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán theo tính chất chi phí, bao gồm chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động; chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng; chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ; chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán.</li> </ul>
<b>12</b>	<b>Thuyết minh chi tiết chi phí bán hàng</b>
	<p>Thuyết minh chi tiết chi phí bán hàng của đơn vị phát sinh trong kỳ đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, bao gồm chi tiết chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng theo tiêu chí phù hợp; chi tiết chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa trích lập, hoàn nhập trong kỳ.</p>

<b>Phương pháp lập chỉ tiêu</b>	
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
A	B
13	<b>Thuyết minh chi tiết chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>
	C
	Thuyết minh chi tiết chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị phát sinh trong kỳ đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ. Trong đó phải chi tiết theo từng hoạt động, đối với mỗi hoạt động phải chi tiết (gồm chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động; chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng; chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ; chi phí hoạt động khác). Đối với đơn vị được phép trích lập dự phòng, thuyết minh chi phí dự phòng trích lập/hoàn nhập trong kỳ.
14	<b>Thuyết minh chi tiết chi phí khác</b>
	Thuyết minh chi tiết chi phí khác của đơn vị phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, gồm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, chi tiết các chi phí khác.
15	<b>Thuyết minh chi tiết chi phí tài sản bàn giao</b>
	Thuyết minh chi tiết chi phí tài sản bàn giao của đơn vị phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, bao gồm chi phí do bàn giao tài sản đã mua sắm cho đơn vị kế toán khác theo đơn vị nhận và loại tài sản bàn giao; chi phí phát sinh do đơn vị bàn giao tài sản hình thành sau đầu tư xây dựng cho đơn vị khác, chi tiết theo đơn vị nhận.
16	<b>Thuyết minh chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>
	Thuyết minh chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, bao gồm chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành và số điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành.

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C
17	<p><b>Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước</b></p>	<p>Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động (mã số 510 trên mẫu B02/BCTC), đơn vị thuyết minh chi tiết gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khoản chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị;</li> <li>- Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn kinh phí năm trước mang sang;</li> <li>- Chi phí hao mòn TSCĐ trong năm đối với các TSCĐ đã mua sắm từ các năm trước;</li> <li>- Chi phí tài sản bàn giao cho đơn vị khác, gồm:</li> </ul> <p>+ Bàn giao công trình, dự án hoàn thành trong năm (đối với phần khối lượng hoàn thành đã thanh toán từ năm trước);</p> <p>+ Tài sản của đơn vị đã hình thành từ năm trước nhưng trong năm bàn giao cho đơn vị khác.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các chi phí khác phát sinh trong năm do sử dụng các nguồn lực đã được ghi nhận doanh thu từ năm trước.</li> </ul>
18	<p><b>Thuyết minh chênh lệch thu, chi được phân phối trong năm</b></p>	<p>Thuyết minh chi tiết về số liệu liên quan đến việc xác định chênh lệch thu, chi (số tiết kiệm chi) trong năm và việc phân phối hoặc trích lập các quỹ theo quy định của cơ chế tài chính (số liệu căn cứ số kế toán mẫu số S90-H tại phụ lục II kèm theo Thông tư này). Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp đơn vị xác định số tiết kiệm chi theo dự toán được giao thì phải thuyết minh chi tiết dự toán được giao tự chủ trong năm. Trường hợp đơn vị xác định số tiết kiệm chi trên cơ sở số thu được thì thuyết minh chi tiết theo số thu được giao tự chủ trong năm.</li> </ul>

<b>Phương pháp lập chỉ tiêu</b>	
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
A	B
C	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các khoản chi phục vụ hoạt động được giao tự chủ về tài chính: Đơn vị thuyết minh chi tiết theo tiêu chí phù hợp với thực tế hoạt động của đơn vị.</li> <li>- Đối với số liệu khoản phân phối vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và Quỹ khác thuộc đơn vị phải khớp đúng với số liệu chỉ tiêu “Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị” đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ.</li> <li>- Các chỉ tiêu chi hoạt động được giao tự chủ trong năm, trích khấu hao tài sản cố định trong năm, số trích lập nguồn cải cách tiền lương, số nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.</li> </ul>
<b>19</b>	<b>Thuyết minh chi tiết nguồn kinh phí mang sang năm sau</b>
<b>20</b>	<b>Thuyết minh chi tiết thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau</b>
	<p>Đơn vị thuyết minh chi tiết theo tiêu chí phù hợp đối với số liệu các nguồn kinh phí mà đơn vị nhận được, đã ghi nhận doanh thu trong năm nhưng chưa sử dụng và được mang kinh phí sang năm sau sử dụng tiếp theo quy định đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ.</p> <p>Đơn vị thuyết minh chi tiết về khoản thặng dư không được phân phối phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, gồm tổng giá trị còn lại của TSCĐ hình thành trong năm; nguồn kinh phí chi đầu tư đã nhận để thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm chờ quyết toán; chi tiết nguồn khác không được phân phối (nếu có).</p> <p>Trường hợp có phát sinh khoản thâm hụt trong năm chưa xử lý chuyển sang năm sau thì số thuyết minh là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.</p> <p>Các trường hợp xử lý khác đối với thặng dư/thâm hụt trong năm (nếu có)</p>

<b>Phương pháp lập chỉ tiêu</b>	
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>A</b>	<b>B</b>
<b>21</b>	<b>Thông tin thuyết minh chi tiết thêm cho báo cáo kết quả hoạt động</b>
<b>V</b>	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>
<b>1</b>	<b>Thuyết minh chi tiết tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp (thuộc hoạt động chính)</b>
	Đơn vị thuyết minh các nội dung khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm để làm rõ kết quả hoạt động trong năm mà các chỉ tiêu thuyết minh ở trên chưa phản ánh được.
	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị nhận từ NSNN trong năm (trừ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN của đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư), bao gồm trường hợp đơn vị rút dự toán ngân sách giao trong năm bằng tiền (rút dự toán ngân sách bằng tiền mặt, rút dự toán chuyển số tiết kiệm chi vào TK tiền gửi của đơn vị, rút bằng tiền khác (nếu có)); ngân sách cấp bằng tiền cho đơn vị trong năm (Lệnh chi tiền thực chi; Lệnh chi tiền tạm ứng; cơ quan cấp trên cấp từ nguồn NSNN).
<b>2</b>	<b>Thuyết minh chi tiết tiền thu viện trợ nước ngoài</b>
	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị nhận từ nhà tài trợ nước ngoài phát sinh trong năm, chi tiết theo dự án, theo từng nhà tài trợ nước ngoài.
<b>3</b>	<b>Thuyết minh chi tiết tiền thu phí, lệ phí</b>
	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền phí, lệ phí đơn vị đã thu được trong năm theo từng loại phí, loại lệ phí đơn vị được phép thu theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.
<b>4</b>	<b>Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ</b>
	Thuyết minh chi tiết về các khoản tiền đơn vị đã thu được từ hoạt động nghiệp vụ trong năm theo từng hoạt động nghiệp vụ hoặc tiêu chí phù hợp.
<b>5</b>	<b>Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>
	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ đơn vị thu trong năm theo từng hoạt động dịch vụ, bao gồm: - Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (đơn vị phải chi tiết theo từng loại dịch vụ sự nghiệp công): Đối với tiền nhận từ kinh phí

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C
		<p>NSNN trong trường hợp không có số liệu chi tiết đến từng loại dịch vụ thì trình bày riêng 1 dòng cho phần kinh phí này; đối với tiền đơn vị trực tiếp thu từ khách hàng và nhận từ bên thứ ba thì phải chi tiết riêng cho từng loại dịch vụ.</p> <p>- Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN và tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác: Đơn vị phải chi tiết theo từng loại dịch vụ sự nghiệp công, hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện trong năm.</p>
6	<b>Thuyết minh chi tiết tiền thu nhập khác thuộc hoạt động chính</b>	Đơn vị phải thuyết minh chi tiết tiền nhận được từ thu nhập khác thuộc hoạt động chính của đơn vị trong năm theo tiêu chí phù hợp.
7	<b>Thuyết minh chi tiết tiền thu khác thuộc hoạt động chính</b>	Đơn vị phải thuyết minh chi tiết các khoản tiền thu khác thuộc hoạt động chính của đơn vị trong năm theo tiêu chí phù hợp.
8	<b>Thuyết minh chi tiết tiền chi khác thuộc hoạt động chính</b>	Đơn vị phải thuyết minh chi tiết các khoản tiền chi khác thuộc hoạt động chính của đơn vị trong năm theo tiêu chí phù hợp.
9	<b>Thuyết minh chi tiết tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư</b>	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã nhận được trong năm từ các nguồn kinh phí được cấp cho chi đầu tư bao gồm chi tiết kinh phí do NSNN cấp bằng tiền, chi tiết kinh phí do cấp trên cấp bằng tiền,...
10	<b>Thuyết minh chi tiết tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ</b>	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã thu được từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong năm theo từng tài sản, nhóm tài sản phù hợp.
11	<b>Thuyết minh chi tiết tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn</b>	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã thu hồi được từ các khoản đầu tư góp vốn trong năm theo từng khoản đầu tư.

<b>Phương pháp lập chỉ tiêu</b>	
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
A	B
C	
12	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã thu được từ cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm theo từng bên chia cổ tức, lợi nhuận.
13	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã chi ra để đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ của đơn vị trong năm theo từng TSCĐ, nhóm TSCĐ, từng công trình, dự án đầu tư.
14	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã chi ra để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác trong năm theo từng bên nhận đầu tư, nhận vốn góp của đơn vị.
15	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã nhận được từ các khoản đi vay trong năm theo từng bên cho đơn vị vay, từng bên đơn vị huy động vốn.
16	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã nhận góp vốn trong năm theo từng bên góp vốn.
17	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã hoàn trả gốc vay trong năm theo từng bên cho đơn vị vay.
18	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã hoàn trả vốn góp trong năm theo từng bên được đơn vị hoàn trả vốn góp.

<b>Phương pháp lập chỉ tiêu</b>	
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>A</b>	<b>B</b>
<b>19</b>	<b>Thuyết minh chi tiết các khoản tiền phân phối cho chủ sở hữu</b>
	Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã phân phối cho chủ sở hữu vốn trong năm.
<b>20</b>	<b>Thuyết minh các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>
	Thuyết minh các giao dịch không bằng tiền trong năm có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo lưu chuyển tiền tệ của đơn vị như trường hợp mua tài sản nhưng chưa thanh toán cho người bán; nhận tài sản chuyển giao từ đơn vị khác,...
<b>21</b>	<b>Thuyết minh các khoản tiền đơn vị đang giữ nhưng không được sử dụng trong năm giữ như tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách giao cho đơn vị quản lý,...</b> Các khoản tiền này đơn vị đang nắm giữ nhưng không phải kinh phí hoạt động của đơn vị đang được hạch toán trên sổ kế toán của đơn vị.
<b>22</b>	<b>Thuyết minh số liệu kinh phí NSNN đã nhận bằng tiền trong năm</b>
	Thuyết minh số liệu các khoản kinh phí NSNN mà đơn vị đã nhận bằng tiền trong năm theo từng nguồn kinh phí theo số liệu đề nghị quyết toán trên báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động (đã trừ kinh phí ghi giảm) theo tổng số và số đã thực nhận bằng tiền; tổng số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán. Đơn vị chỉ trình bày vào nội dung thuyết minh này các số liệu NSNN có quy định phải công khai theo pháp luật.
<b>23</b>	<b>Thuyết minh khác cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>
	Đơn vị thuyết minh các nội dung khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm để làm rõ lưu chuyển tiền tệ trong năm mà các chỉ tiêu thuyết minh ở trên chưa phản ánh được.

<b>Phương pháp lập chỉ tiêu</b>	
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>A</b>	<b>B</b>
<b>VI</b>	<p>Thuyết minh chi tiết việc tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện để thực hiện các hoạt động xã hội, từ thiện tại đơn vị có phát sinh theo quy định của pháp luật theo từng đợt vận động, theo nhà tài trợ, theo tiền, hiện vật,...</p> <p>Trường hợp có nhiều nhà tài trợ đóng góp mà không thể chi tiết từng dòng theo từng nhà tài trợ thì phải thuyết minh riêng các nhà tài trợ có khoản đóng góp chiếm từ 10% trở lên trên tổng số tiền (hoặc hiện vật) đơn vị nhận trong năm theo từng đợt vận động; số tiền (hoặc hiện vật) nhận đóng góp còn lại của từng đợt vận động có thể thuyết minh chung 01 dòng “Các khoản nhận đóng góp nhỏ lẻ”.</p>
<b>VII</b>	<b>Thuyết minh chi tiết về tài sản ngoài bảng</b>
<b>1</b>	<p>Thuyết minh tài sản đơn vị đi thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công trong năm được theo dõi trên sổ kế toán các tài khoản ngoài bảng, bao gồm TK 001 “Tài sản đi thuê, mượn” và TK 002 “Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công”.</p>
<b>2</b>	<p>Thuyết minh chi tiết công cụ, dụng cụ đang sử dụng về số dư công cụ, dụng cụ đang sử dụng được theo dõi trên sổ kế toán TK 003 “Công cụ, dụng cụ đang sử dụng”.</p>
<b>3</b>	<p>Thuyết minh chi tiết các tài sản cố định đặc thù</p>
<b>VIII</b>	<b>Thông tin thuyết minh khác</b>
	<p>Đơn vị phải thuyết minh chi tiết về các sự kiện phát sinh sau ngày 31/12 năm báo cáo đến ngày phát hành BCTC đã điều chỉnh vào số liệu BCTC như các số liệu</p>

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C
		<p>phân phối khoản tiết kiệm chi sau ngày 31/12,...; thuyết minh những sai sót trong yếu của năm trước đã điều chỉnh hồi tố vào số dư đầu kỳ trên báo cáo tài chính năm nay làm thay đổi số dư đầu kỳ,...; thuyết minh các thông tin khác thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước (nếu có);</p> <p>Ngoài ra còn phải thuyết minh các thông tin về các bên liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị bất kể trong năm đơn vị có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế tài chính với các bên đó hay không; và các thông tin khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm để làm rõ thông tin tài chính của đơn vị mà các chỉ tiêu thuyết minh ở trên chưa phản ánh được.</p>
		<p><b>Thuyết minh chi tiết tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng (Mẫu B04a/BCTC)</b></p> <p>Thuyết minh chi tiết các loại tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác được theo dõi trên các tài khoản ngoài bảng của đơn vị (bao gồm TK 021, 022, 023, 024, 025,...) theo phân loại từng nhóm, loại tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công, theo số liệu tại ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, thuyết minh theo nguyên giá (bao gồm số dư đầu năm, số tăng trong năm, số giảm trong năm, số dư cuối năm); giá trị hao mòn lũy kế (bao gồm số dư đầu năm, số tăng trong năm, số giảm trong năm, số dư cuối năm), giá trị còn lại (bao gồm số đầu năm, số cuối năm) để cung cấp thông tin cho lập báo cáo tài chính nhà nước.</p> <p>Đồng thời, đơn vị phải thuyết minh chi tiết tài sản kết cấu hạ tầng cuối năm đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng tài sản, theo nguyên giá); thuyết minh chi tiết tài sản kết cấu hạ tầng cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (chi tiết từng tài sản, theo nguyên giá, giá trị còn lại); thuyết minh chi tiết khác về tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng (nếu có).</p>

## **BÁO CÁO VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TÀI SẢN THUẦN** *(Mẫu số B05/BCTC)*

### **1. Mục đích**

Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần cung cấp thông tin về sự biến động chi tiết của tài sản thuần trong năm của đơn vị được trình bày chi tiết cho các chỉ tiêu thuộc tài sản thuần bao gồm: Vốn góp, chênh lệch tỷ giá hối đoái, thặng dư/thâm hụt lũy kế, quỹ thuộc đơn vị, kinh phí mang sang năm sau.

### **2. Cơ sở lập Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần**

- Căn cứ vào Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần năm trước (để trình bày số dư đầu năm, trường hợp trong năm phát sinh việc điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố vào số dư năm trước mang sang thì số liệu trình bày ở cột số đầu năm là số liệu đã được điều chỉnh, áp dụng hồi tố theo quy định);

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các tài khoản 411, 413, 421, 431, 468 và các sổ kế toán khác có liên quan;

- Căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu, báo cáo có liên quan.

### **3. Nội dung và phương pháp lập**

#### **3.1. Chỉ tiêu cột**

- Cột A, B: Ghi STT, tên chỉ tiêu.

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: Ghi số liệu tương ứng với từng khoản mục thuộc tài sản thuần bao gồm vốn góp, thặng dư/thâm hụt lũy kế, quỹ thuộc đơn vị (chi tiết theo từng Quỹ), kinh phí mang sang năm sau (chi tiết kinh phí cải cách tiền lương và kinh phí khác mang sang năm sau).

#### **3.2. Chỉ tiêu dòng**

Ghi số liệu liên quan để theo dõi những thay đổi trong các khoản mục thuộc tài sản thuần về số dư đầu năm, số tăng/giảm trong năm (theo các nội dung, lý do làm tăng/giảm tài sản thuần), số dư cuối năm; căn cứ số liệu trên các sổ kế toán chi tiết các tài khoản 411, 413, 421, 431, 468 và các sổ kế toán khác có liên quan.

(Xem tiếp Công báo số 599 + 600)

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng